



**Quý Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu  
Việt Nam**

**Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2018**



**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**  
**Thông tin chung**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký Chào bán**  
**Chứng chỉ Quỹ ra Công chúng số**

04/GCN-UBCK ngày 18 tháng 12 năm 2007

Giấy Chứng nhận Đăng ký Chào bán Chứng chỉ Quỹ ra Công chúng do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

**Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập**  
**Quỹ đầu tư Đại chúng dạng Quỹ mở số**

06/GCN-UBCK ngày 16 tháng 12 năm 2013

Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ đầu tư Đại chúng dạng Quỹ mở do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với thời gian hoạt động không xác định. Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập được sửa đổi theo Quyết định số 384/QĐ-UBCK ngày 27 tháng 4 năm 2015.

**Ban Đại Diện Quỹ**

Ông Đặng Thái Nguyên	Chủ tịch
Ông Lê Trung Thành	Thành viên
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Thúy	Thành viên

**Công ty Quản lý Quỹ**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

**Ngân hàng Giám sát**

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)

**Trụ sở đăng ký**

Phòng 1701-04, Tầng 17, Tòa nhà Mê Linh Point  
Số 2 Ngô Đức Kế  
Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

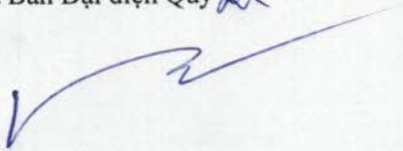
Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**  
**Báo cáo của Ban Đại Diện Quỹ**

**BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ**

Tôi, Đặng Thái Nguyên, Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ thay mặt cho các Nhà đầu tư của Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam (“Quỹ”), phê duyệt báo cáo tài chính đính kèm của Quỹ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở và của Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ 



**Ông Đặng Thái Nguyên**  
*Chủ tịch*

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2019



**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**  
**Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ**

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam (“Quỹ”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC (“Thông tư 198”) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 183/2011/TT-BTC (“Thông tư 183”) ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở và của Thông tư số 15/2016/TT-BTC (“Thông tư 15”) ngày 20 tháng 1 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183 và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và trong trường hợp không tuân thủ, thuyết minh rõ các khác biệt trọng yếu trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính theo giả định hoạt động liên tục trừ khi giả định này không còn phù hợp với Quỹ.

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào, và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198, các quy định có liên quan của Thông tư 183 và của Thông tư 15 và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm ngăn chặn và phát hiện những gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam cam kết rằng công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập báo cáo tài chính của Quỹ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.



**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**  
**Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)**

**I. Thông tin chung về Quỹ**

**1. Mục tiêu của Quỹ:**

Mục tiêu của Quỹ phù hợp với Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch của Quỹ.

**2. Hiệu quả hoạt động của Quỹ:**

Theo báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Quỹ đã được kiểm toán, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là 28,69% so với giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Quỹ không có danh mục cơ cấu và chỉ số tham chiếu.

**3. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ:**

Chiến lược đầu tư của Quỹ là đầu tư năng động vào các loại chứng khoán vốn của các doanh nghiệp hàng đầu hoạt động trong các ngành cơ bản, chủ đạo của nền kinh tế Việt Nam. Những doanh nghiệp này hoạt động trong các lĩnh vực, ngành nghề bao gồm nhưng không giới hạn như: thực phẩm và nước giải khát, hàng tiêu dùng, bán lẻ, năng lượng, vật liệu - khai khoáng, dịch vụ tài chính, ngân hàng, viễn thông, cơ sở hạ tầng - bất động sản... Các doanh nghiệp này có cổ phiếu đã hoặc sẽ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

**4. Phân loại Quỹ:** Quỹ đầu tư đại chúng dạng quỹ mở.

**5. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ:** Không có.

**6. Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao):** Cao.

**7. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ:** ngày 28 tháng 2 năm 2008.

**8. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo:**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

- Tổng giá trị tài sản ròng: 963.586.390.906 VND
- Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ") đang lưu hành: 59.577.673,71 CCQ.

**9. Chỉ số tham chiếu của Quỹ:** Không có.

**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**  
**Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)**

**10. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ:**

Việc phân phối lợi nhuận hàng năm được thực hiện dựa trên đề xuất của Ban Đại diện Quỹ và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua.

**11. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ (tại thời điểm báo cáo):**

Không có.

**II. Số liệu hoạt động**

**1. Cơ cấu tài sản Quỹ:**

Cơ cấu tài sản Quỹ	31/12/2018 (%)	31/12/2017 (%)	31/12/2016 (%)
1. Danh mục chứng khoán	90,73	83,57	70,12
2. Tài sản khác	9,27	16,43	29,88
<b>Cộng</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>

**2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động:**

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2017	31/12/2016
2.1. Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VND)	963.586.390.906	748.780.391.098	349.080.267.291
2.2. Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành (CCQ)	59.577.673,71	40.889.167,69	27.868.756,20
2.3. Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (VND/CCQ)	16.173,61	18.312,43	12.525,86
2.4. Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND/CCQ)	22.219,28	18.312,43	13.226,44
2.5. Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND/CCQ)	15.945,64	12.524,51	10.015,55
2.6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND/CCQ)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
2.7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND/CCQ)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
2.8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND/CCQ)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng



**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**  
**Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)**

<b>Chi tiêu</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
2.9. Tổng tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ	(431,15%)	1.229,03%	(47,82%)
2.9.1. Tăng trưởng vốn (%) / 1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	(309,28%)	1.175,38%	(17,72%)
2.9.2. Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	(121,87%)	53,65%	(30,10%)
2.10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Không có	Không có	Không có
2.11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Không có	Không có	Không có
2.12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	Không có	Không có	Không có
2.13. Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong năm (%)	2,13%	2,28%	2,37%
2.14. Tốc độ vòng quay danh mục (%)	141,74%	168,91%	95,87%

**3. Tăng trưởng qua các thời kỳ:**

<b>Giai đoạn</b>	<b>Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (VND)</b>	<b>Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)</b>
- 1 năm	(2,138.82)	(11,68)
- 3 năm	5.410,74	14,54
- Từ khi thành lập	6.173,61	4,53
- Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu	Không có chỉ số tham chiếu	Không có chỉ số tham chiếu



**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**  
**Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)**

**4. Tăng trưởng hàng năm:**

Thời kỳ	31/12/2018 (%)	31/12/2017 (%)	31/12/2016 (%)	31/12/2015 (%)
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	(11,68)	46,20	16,38	19,90

**III. Mô tả thị trường trong năm:**

Trong tháng 12 năm 2018, chỉ số VN-Index tiếp cận mốc tâm lý quan trọng 960 điểm nhưng không thành công. Tâm lý nhà đầu tư e ngại khi áp lực bán lên các cổ phiếu vốn hóa lớn (Large cap) liên tục diễn ra, thị trường liên tục bị ảnh hưởng bởi các tin xấu từ thế giới như Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (“FED”) nâng lãi suất hay giá dầu liên tục giảm mạnh. Có một tín hiệu tích cực là Khối Ngoại tiếp tục mua ròng và đây là tháng mua ròng thứ tư liên tiếp. Như vậy, VN-Index đã kết thúc một năm giao dịch đầy biến động. Sau khi tăng trưởng tốt và phá đỉnh lịch sử trong quý 1 năm 2018, chỉ số VN-Index đã liên tục sụt giảm và có 3 lần tạo đáy tại vùng 880 điểm. Những điểm chính của thị trường trong tháng vừa qua: i) Thanh khoản đã tốt hơn, nhưng áp lực bán liên tục diễn ra khiến thị trường lao dốc; ii) Khối ngoại tiếp tục mua ròng là điểm tích cực hỗ trợ thị trường; iii) Tâm lý e ngại của nhà đầu tư trước sự bất ổn của thị trường chứng khoán thế giới; iv) Thị trường tiếp tục tạo đáy vững chắc tại vùng 880 điểm.

**IV. Chi tiết các chỉ tiêu hoạt động của Quỹ:**

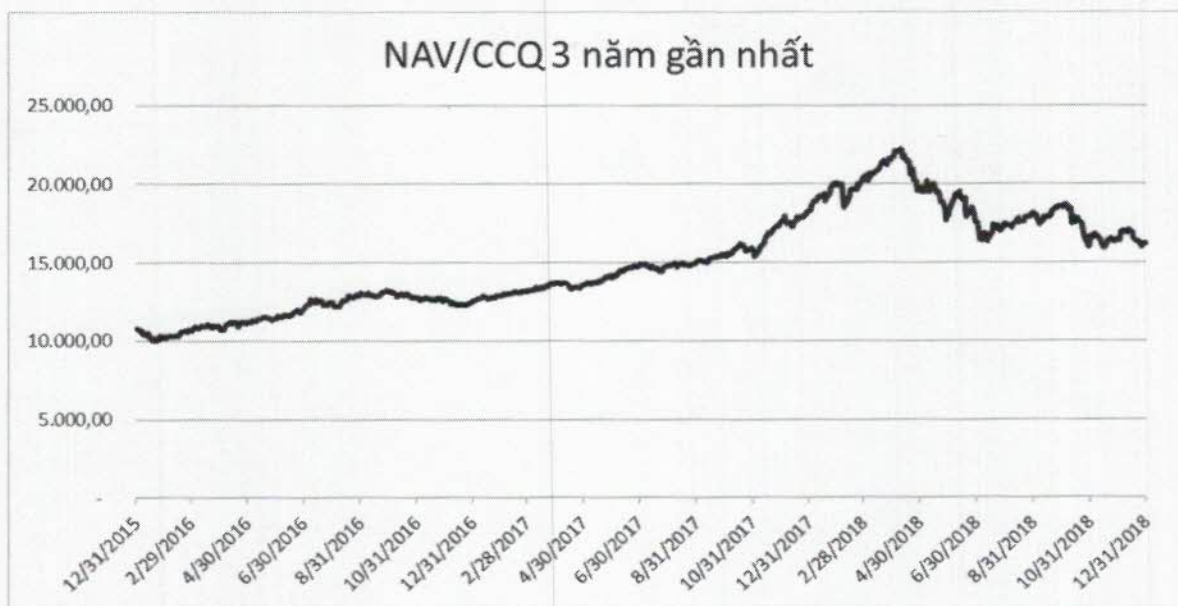
**4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ**

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo(%)
A	1	2	3
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	(121,87%)	(123,49%)	Không áp dụng
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	(309,28%)	(2.296,17%)	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	(431,15%)	(2.419,67%)	Không áp dụng
Tăng trưởng hàng năm(%)/1 đơn vị CCQ	(11,68)	14,54	4,53
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	Không có	Không có	Không có
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ (%)	(11,68)	50,27	61,74

- Vốn, Tổng tăng trưởng, Tăng trưởng hàng năm: Dựa trên tăng trưởng của giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ;
- Chỉ số tham chiếu: Dựa trên giá công bố giao dịch cuối cùng ở thời điểm gần nhất.

**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**  
**Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)**

- Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất:



- Thay đổi giá trị tài sản ròng:

Chi tiêu	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND	Tỷ lệ thay đổi %
A	1	2	$3 = ((1) - (2)) / (2)$
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	963.586.390.906	748.780.391.098	28,69%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	16.173,61	18.312,43	(11,68%)

Trong năm 2018, Quỹ có giá trị tài sản ròng (NAV) trên một chứng chỉ quỹ giảm 11,68% do thị trường chứng khoán giảm mạnh. Tổng giá trị tài sản ròng (NAV) tăng trưởng 28,69% trong cùng giai đoạn do có sự góp vốn từ phía nhà đầu tư.



**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**  
**Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)**

**4.2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại 31/12/2018:**

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
A	1	2	3
Dưới 5.000	1.802	1.992.983,88	3,35%
Từ 5.000 - 10.000	281	2.030.772,29	3,41%
Từ 10.000 đến 50.000	455	10.690.670,74	17,94%
Từ 50.000 đến 500.000	206	27.587.307,14	46,30%
Trên 500.000	13	17.275.939,66	29,00%
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.757</b>	<b>59.577.673,71</b>	<b>100,00%</b>

**5. Chi phí ngầm và giảm giá**

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ quy định tất cả các nhân viên của công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

**V. Thông tin về triển vọng thị trường**

Ôn định kinh tế vĩ mô sẽ tiếp tục được duy trì trong năm 2019. Dự báo tăng trưởng GDP cả năm 2019 đạt 6,6%-6,8%, lạm phát ổn định dưới 4% do các áp lực phát sinh lạm phát do chi phí đẩy đã giảm đáng kể, cung tiền và tăng trưởng tín dụng sẽ có tốc độ giảm dần khi nền kinh tế Việt Nam đang cần thực hiện giảm vay nợ để giảm rủi ro phát sinh từ hệ thống ngân hàng và duy trì tỷ lệ nợ công phù hợp. Dự báo tốc độ tăng trưởng xuất nhập khẩu vẫn duy trì ở tốc độ cao (có thể suy giảm nhẹ so với 2018) khi Việt Nam là nước duy trì được việc bán hàng hóa trong điều kiện thương mại thế giới có thể suy giảm do tác động của chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc. Các rủi ro đối với nền kinh tế Việt Nam trước mắt chủ yếu đến từ bên ngoài do tác động của việc FED tăng lãi suất, có thể dẫn tới Việt Nam phải tăng lãi suất và phá giá Đồng Việt Nam so với USD ở mức độ mạnh hơn so với năm 2018.



**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**  
**Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)**

**VI. Thông tin khác**

Thông tin về từng nhân sự điều hành quỹ, Ban Đại diện Quỹ, và Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ:

	Tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Nhân sự điều hành Quỹ	Lương Thị Mỹ Hạnh	Điều hành Quỹ	Thạc sỹ Kinh tế	- Từ 2010 đến nay: Phó Tổng Giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
	Trần Lê Minh	Điều hành Quỹ	Thạc sỹ Quản trị Tài chính	- Từ 2011 đến nay: Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Chi nhánh Hà Nội – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Ban Đại diện Quỹ	Đặng Thái Nguyên	Chủ tịch	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh Quốc tế	- Từ 2003 đến 2006: Giám đốc Ngân hàng TMCP Bắc Á – CN Thanh Hóa - Từ 2006 đến nay: Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt
	Lê Trung Thành	Thành viên	Cử nhân cao cấp chính trị - Cử nhân Quản trị kinh doanh	- Từ 2004 đến nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn - Từ 2010 đến nay: Giám đốc Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Du lịch Lam Sơn
	Lê Thị Thu Hương	Thành viên	Cử nhân Kế toán – Kiểm toán	- Từ 2011 đến 2012: Phó Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán AS - Từ 2012 đến nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán Đại Tín

**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**  
**Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)**

	<b>Tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Bằng cấp</b>	<b>Quá trình công tác</b>
	Phạm Thị Thanh Thúy	Thành viên	Luật Sư	- Từ 2010 đến nay: Trưởng phòng Pháp chế tuân thủ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Ban điều hành Công ty Quản lý quỹ	Trần Thanh Tân	Tổng Giám đốc	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	- Từ 2003 đến nay: Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
	Lương Thị Mỹ Hạnh	Phó Tổng Giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu	Thạc sỹ Kinh tế	- Từ 2010 đến nay: Phó Tổng Giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
	Nguyễn Minh Đăng Khánh	Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc tài chính	Thạc sỹ Tài chính – Kinh tế	- Từ 2011 đến nay: Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
	Trần Lê Minh	Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Chi nhánh Hà Nội	Thạc sỹ Quản trị Tài chính	- Từ 2011 đến nay: Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Chi nhánh Hà Nội – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

**Quý Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**  
**Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)**

	Tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
	Trần Văn Hiếu	Phó Tổng Giám đốc – Khởi huy động vốn	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ 2010 đến 2012: Giám đốc Điều hành Công ty Pana Harrison Asia Limited insurance broker Việt Nam</li> <li>- Từ 2012 đến 2014: Giám đốc Dự án Công ty Generali Việt Nam</li> <li>- Từ 2014 đến 2015: Giám đốc Huy động vốn cao cấp Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam</li> <li>- Từ 2016 đến nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam</li> </ul>

Thay mặt Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Ông Trần Thanh Tân  
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2019



## BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Doanh Nghiệp Hàng Đầu Việt Nam ("Quỹ"). Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, hạn mức đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật có liên quan, cụ thể như sau:

Theo Mục f, Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15/2016/TT-BTC ("Thông tư 15") ngày 20 tháng 01 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ("Thông tư 183") ngày 16 tháng 12 năm 2011 và Điều 11, Điều lệ quỹ quy định: "Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của quỹ". Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục để đáp ứng quy định pháp luật trong thời gian cho phép.

Từ kỳ định giá ngày 08 tháng 11 năm 2018 tới kỳ định giá ngày 12 tháng 11 năm 2018 và từ kỳ định giá ngày 14 tháng 11 năm 2018 tới kỳ định giá ngày 15 tháng 11 năm 2018, tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 40% tổng giá trị tài sản của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định pháp luật lần lượt chậm nhất ngày 08 tháng 02 năm 2019 và ngày 14 tháng 02 năm 2019.

Tại các kỳ định giá ngày 13 tháng 11 năm 2018 và kỳ định giá ngày 16 tháng 11 năm 2018, Công ty Quản lý Quỹ đã điều chỉnh lại danh mục đầu tư để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định pháp luật.

Từ kỳ định giá ngày 19 tháng 11 năm 2018 đến tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cơ cấu đầu tư của Quỹ đã tuân thủ các quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

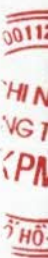
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

**Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited**  
**Head Office**

P1810-1815, Keangnam Hanoi Landmark,  
E6 Pham Hung, Me Tri Ward,  
South Tu Liem District, Hanoi

Tel : (84 24) 3936 8000  
Fax : (84 24) 3837 8356  
Swift: SCBLNVX

Here for good



**ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT**



  
**Lê Sỹ Hoàng**

**Trưởng phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán**

**NHÂN VIÊN GIÁM SÁT**



**Vũ Hương Giang**

**Phụ trách Bộ phận Giám sát**



**Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited**

**Head Office**

P1810-1815, Keangnam Hanoi Landmark,  
E6 Phạm Hưng, Mễ Trì Ward,  
South Tu Liem District, Hanoi

Tel : (84 24) 3936 8000

Fax : (84 24) 3837 8356

Swift: SCBLNVX

**Here for good**





KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Nhà đầu tư Quý Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Quý Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam (“Quý”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Đại diện Quý phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 3 năm 2019, được trình bày từ trang 16 đến trang 74.

### **Trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 183/2011/TT-BTC (“Thông tư 183”) ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở và của Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183 và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.







Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên


Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ("Thông tư 183") ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở và của Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183 và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-01-00320-19-1



  
Nguyễn Thanh Nghị  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0304-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

  
Phạm Huy Cường  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2675-2019-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2019

**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**  
**Báo cáo thu nhập cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**Mẫu B01 – QM**  
*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
<b>I</b>	<b>THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>01</b>		<b>(231.193.872.680)</b>	<b>178.137.743.151</b>
1.1	Cổ tức, trái tức được chia	02	14	15.581.297.909	8.277.196.500
1.2	Tiền lãi được nhận từ tiền gửi ngân hàng	03	14	3.234.932.034	487.304.556
1.3	(Lỗ)/lãi bán các khoản đầu tư	04	15	(19.555.913.278)	93.247.942.077
1.4	Chênh lệch (giảm)/tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	05	16	(232.130.409.345)	76.125.300.018
1.5	Doanh thu khác	06		1.676.220.000	-
<b>II</b>	<b>CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b>	<b>10</b>		<b>4.949.653.876</b>	<b>2.001.727.856</b>
2.1	Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	11	17	4.403.010.076	1.979.550.856
2.5	Chi phí đầu tư khác	15		546.643.800	22.177.000
<b>III</b>	<b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ</b>	<b>20</b>		<b>24.952.710.108</b>	<b>9.126.565.416</b>
3.1	Phí quản lý Quỹ	20.1	21	22.662.722.078	7.715.275.104
3.2	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ	20.2	18	653.717.100	389.788.968
3.3	Phí dịch vụ giám sát	20.3	21	516.663.092	303.859.986
3.4	Phí dịch vụ quản trị Quỹ	20.4	21	387.497.329	131.919.206
3.5	Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	20.5		132.000.000	105.948.854
3.7	Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư thường niên	20.7		39.452.594	(7.797.386)
3.8	Chi phí kiểm toán	20.8		174.317.000	171.600.000
3.10	Chi phí hoạt động khác	20.10	19	386.340.915	315.970.684
<b>IV</b>	<b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ (23 = 01 – 10 – 20)</b>	<b>23</b>		<b>(261.096.236.664)</b>	<b>167.009.449.879</b>
<b>VI</b>	<b>TỔNG (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (30 = 23)</b>	<b>30</b>	<b>13</b>	<b>(261.096.236.664)</b>	<b>167.009.449.879</b>
6.1	(Lỗ)/lợi nhuận đã thực hiện	31		(28.965.827.319)	90.884.149.861
6.2	(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	32		(232.130.409.345)	76.125.300.018
<b>VII</b>	<b>(LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ (41 = 30)</b>	<b>41</b>		<b>(261.096.236.664)</b>	<b>167.009.449.879</b>

Ngày 12 tháng 3 năm 2019

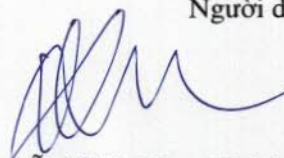
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Người lập:



Bà Vương Thị Trâm Anh  
Kế toán Quỹ

Người duyệt:



Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh  
Phó Tổng Giám đốc kiêm  
Giám đốc Tài chính



Ông Trần Thanh Tân  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này



**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**Mẫu B02 – QM**  
*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
<b>I</b>	<b>TÀI SẢN</b>				
<b>1</b>	<b>Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>61.634.639.394</b>	<b>145.632.574.613</b>
1.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ	111		31.634.639.394	145.632.574.613
1.2	Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	112		30.000.000.000	-
<b>2</b>	<b>Các khoản đầu tư thuần</b>	<b>120</b>		<b>890.566.134.000</b>	<b>747.032.000.000</b>
2.1	Các khoản đầu tư	121	5	890.566.134.000	747.032.000.000
<b>3</b>	<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>29.346.128.875</b>	<b>1.296.000.000</b>
3.1	Phải thu về bán các khoản đầu tư	131	6	27.634.896.000	-
3.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	133		1.711.232.875	1.296.000.000
3.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	134		-	350.000.000
3.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	136		1.711.232.875	946.000.000
	<b>TỔNG TÀI SẢN</b> (100 = 110 + 120 + 130)	<b>100</b>		<b>981.546.902.269</b>	<b>893.960.574.613</b>
<b>II</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>				
2	Phải trả về mua các khoản đầu tư	312	7	13.798.630.000	96.650.070.500
3	Phải trả cho các đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ	313		274.523.939	1.422.135.761
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		29.009.346	44.971.936
5	Cổ tức phải trả cho Nhà đầu tư	315		83.000.000	83.000.000
6	Chi phí phải trả	316	8	293.960.323	341.002.223
7	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	317	9	93.108.000	14.517.500.000
8	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	318	10	1.597.970.024	31.022.680.664
9	Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	319	11	1.750.720.731	1.031.563.634
10	Phải trả, phải nộp khác	320		39.589.000	67.258.797
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 312 + 313 + 314 + 315 + 316 + 317 + 318 + 319 + 320)	<b>300</b>		<b>17.960.511.363</b>	<b>145.180.183.515</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B02 – QM**  
 (Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
 ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
<b>III</b>	<b>GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ (400 = 100 - 300)</b>	<b>400</b>		<b>963.586.390.906</b>	<b>748.780.391.098</b>
<b>1</b>	<b>Vốn góp của Nhà đầu tư</b>	<b>411</b>	<b>12</b>	<b>595.776.737.100</b>	<b>408.891.676.900</b>
1.1	Vốn góp phát hành	412		2.559.817.495.800	1.496.894.248.200
1.2	Vốn góp mua lại	413		(1.964.040.758.700)	(1.088.002.571.300)
<b>2</b>	<b>Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư</b>	<b>414</b>	<b>12</b>	<b>414.975.609.848</b>	<b>125.958.433.576</b>
<b>3</b>	<b>(Lỗ lũy kế)/lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>420</b>	<b>13</b>	<b>(47.165.956.042)</b>	<b>213.930.280.622</b>
<b>IV</b>	<b>GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ</b>	<b>430</b>	<b>12</b>	<b>16.173,61</b>	<b>18.312,43</b>
<b>V</b>	<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH</b>			<b>31/12/2018 CCQ</b>	<b>31/12/2017 CCQ</b>
<b>1</b>	<b>Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành</b>	<b>004</b>	<b>12</b>	<b>59.577.673,71</b>	<b>40.889.167,69</b>

Ngày 12 tháng 3 năm 2019

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Người lập:



Bà Vương Thị Trâm Anh  
 Kế toán Quỹ

Người duyệt:




Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh  
 Phó Tổng Giám đốc kiêm  
 Giám đốc Tài chính

Ông Trần Thanh Tân  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này



**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam****Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018****Mẫu B03 – QM***(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

STT	Chỉ tiêu	2018 VND	2017 VND
<b>I</b>	<b>Giá trị tài sản ròng của Quỹ (“NAV”) đầu năm</b>	<b>748.780.391.098</b>	<b>349.080.267.291</b>
<b>II</b>	<b>Thay đổi NAV so với năm trước</b>	<b>(261.096.236.664)</b>	<b>167.009.449.879</b>
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi NAV của Quỹ do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ trong năm	(261.096.236.664)	167.009.449.879
<b>III</b>	<b>Thay đổi NAV do mua lại và phát hành thêm chứng chỉ quỹ</b>	<b>475.902.236.472</b>	<b>232.690.673.928</b>
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	2.142.656.886.168	823.066.112.175
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(1.666.754.649.696)	(590.375.438.247)
<b>IV</b>	<b>Giá trị tài sản ròng của Quỹ cuối năm (IV = I + II + III)</b>	<b>963.586.390.906</b>	<b>748.780.391.098</b>

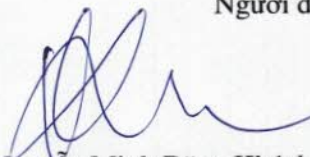
Ngày 12 tháng 3 năm 2019

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Người lập:

Bà Vương Thị Trâm Anh  
Kế toán Quỹ

Người duyệt:

Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh  
Phó Tổng Giám đốc kiêm  
Giám đốc Tài chínhÔng Trần Thanh Tân  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**  
**Báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**Mẫu B04 – QM**  
*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31/12/2018 VND/cổ phiếu	Tổng giá trị tại ngày 31/12/2018 VND	Tỷ lệ phần trăm trên tổng giá trị tài sản của Quỹ %
<b>I</b>	<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>18.829.520</b>		<b>848.146.134.000</b>	<b>86,40%</b>
1	ACB	1.500.000	29.600	44.400.000.000	4,52%
2	AST	125.800	69.200	8.705.360.000	0,89%
3	BID	1.100.000	34.400	37.840.000.000	3,85%
4	BVH	30.000	89.000	2.670.000.000	0,27%
5	CTD	100.000	160.000	16.000.000.000	1,63%
6	CTG	500.000	19.300	9.650.000.000	0,98%
7	DXG	300.000	23.800	7.140.000.000	0,73%
8	FPT	1.200.000	42.200	50.640.000.000	5,16%
9	FRT	120.000	71.900	8.628.000.000	0,88%
10	GAS	350.000	86.600	30.310.000.000	3,09%
11	HPG	1.650.000	30.950	51.067.500.000	5,20%
12	KDH	1.000.000	33.000	33.000.000.000	3,36%
13	MBB	1.600.000	19.450	31.120.000.000	3,17%
14	MSN	370.000	77.500	28.675.000.000	2,92%
15	MWG	1.394.000	87.000	121.278.000.000	12,36%
16	NLG	400.000	25.800	10.320.000.000	1,05%
17	PC1	142.000	24.800	3.521.600.000	0,36%
18	PLX	150.000	53.000	7.950.000.000	0,81%
19	PME	198.300	63.500	12.592.050.000	1,28%
20	PNJ	570.000	93.200	53.124.000.000	5,41%
21	POW	300.000	16.000	4.800.000.000	0,49%
22	SAB	63.000	267.500	16.852.500.000	1,72%
23	SSI	650.000	26.650	17.322.500.000	1,76%
24	TCB	1.765.000	25.850	45.625.250.000	4,65%
25	VCB	820.000	53.500	43.870.000.000	4,47%
26	VCI	350.000	46.550	16.292.500.000	1,66%
27	VHM	520.000	73.400	38.168.000.000	3,89%
28	VIC	126.580	95.300	12.063.074.000	1,23%
29	VJC	264.840	120.000	31.780.800.000	3,24%
30	VNM	270.000	120.000	32.400.000.000	3,30%
31	VPB	600.000	19.950	11.970.000.000	1,22%
32	VRE	300.000	27.900	8.370.000.000	0,85%
<b>II</b>	<b>Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom</b>	<b>138.000</b>		<b>12.420.000.000</b>	<b>1,27%</b>
1	ACV	138.000	90.000	12.420.000.000	1,27%

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này*



**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**  
**Báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B04 – QM**  
*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

<b>STT</b>	<b>Loại tài sản</b>	<b>Tổng giá trị tại ngày 31/12/2018 VND</b>	<b>Tỷ lệ phần trăm trên tổng giá trị tài sản của Quỹ %</b>
<b>IV Các loại chứng khoán khác</b>			
1	Chứng chỉ tiền gửi	30.000.000.000	3,06%
<b>V Các tài sản khác</b>			
1	Phải thu về bán các khoản đầu tư	27.634.896.000	2,82%
2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	1.711.232.875	0,17%
<b>VI Tiền</b>			
1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	61.634.639.394	6,28%
<b>VII Tổng giá trị danh mục</b>		<b>981.546.902.269</b>	<b>100,00%</b>

Ngày 12 tháng 3 năm 2019

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Người lập:



Bà Vương Thị Trâm Anh  
*Kế toán Quỹ*

Người duyệt:



Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh  
*Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính*



Ông Trần Thanh Tân  
*Tổng Giám đốc*

**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B05 – QM**  
*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC*  
*ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
<b>(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>(261.096.236.664)</b>	<b>167.009.449.879</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản giảm/(tăng) giá trị tài sản ròng từ hoạt động đầu tư</b>	<b>02</b>		<b>232.138.522.467</b>	<b>(76.199.063.239)</b>
Chênh lệch giảm/(tăng) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	03		232.130.409.345	(76.125.300.018)
Tăng/(giảm) chi phí trích trước	04		8.113.122	(73.763.221)
<b>(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>05</b>		<b>(28.957.714.197)</b>	<b>90.810.386.640</b>
Tăng thuần các khoản đầu tư (Tăng)/giảm phải thu về bán chứng khoán đầu tư	20		(375.664.543.345)	(420.388.520.882)
Tăng dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	07		(415.232.875)	(515.743.333)
(Giảm)/tăng phải trả về mua các khoản đầu tư	10		(82.851.440.500)	90.270.645.500
(Giảm)/tăng phải trả cho các đại lý phân phối chứng chỉ quỹ	11		(1.147.611.822)	1.380.316.602
(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13		(15.962.590)	36.987.448
(Giảm)/tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	14		(14.424.392.000)	14.517.500.000
(Giảm)/tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	15		(29.424.710.640)	30.473.016.849
(Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác	16		(82.824.819)	58.881.707
Tăng phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	17		719.157.097	340.717.617
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>19</b>		<b>(559.900.171.691)</b>	<b>(140.999.635.852)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này*



**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)**

**Mẫu B05 – QM**  
*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC*  
*ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	31	12	2.142.656.886.168	823.066.112.175
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	32	12	(1.666.754.649.696)	(590.375.438.247)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>30</b>		<b>475.902.236.472</b>	<b>232.690.673.928</b>
<b>(Giảm)/tăng tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong năm</b>	<b>40</b>		<b>(83.997.935.219)</b>	<b>91.691.038.076</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>				
Tiền gửi ngân hàng đầu năm	51	4	145.632.574.613	53.941.536.537
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ	52		145.632.574.613	18.941.536.537
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	52		-	35.000.000.000
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>55</b>	<b>4</b>	<b>61.634.639.394</b>	<b>145.632.574.613</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối năm	56		61.634.639.394	145.632.574.613
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ	57		31.634.639.394	145.632.574.613
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	57		30.000.000.000	-
<b>Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm</b>	<b>60</b>		<b>(83.997.935.219)</b>	<b>91.691.038.076</b>

Ngày 12 tháng 3 năm 2019

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Người lập:

Bà Vương Thị Trâm Anh  
Kế toán Quỹ

Người duyệt:

Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh  
Phó Tổng Giám đốc kiêm  
Giám đốc Tài chính

Ông Trần Thanh Tân  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**Mẫu B06 – QM**  
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

**1. Thông tin về Quỹ**

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam (“Quỹ”) được thành lập ban đầu dưới hình thức quỹ đại chúng dạng đóng theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Thành lập số 11/UBCK-GCN do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 28 tháng 2 năm 2008 và Quyết định số 384/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 27 tháng 4 năm 2015 về việc sửa đổi Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Thành lập Quỹ đại chúng số 06/GCN-UBCK (“Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập”) ngày 16 tháng 12 năm 2013 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam cấp. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Tổng số vốn Điều lệ tối đa của Quỹ được quy định trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập là 8.000 tỷ Đồng Việt Nam. Theo giấy chứng nhận này, Quỹ được phép phát hành 80.646.000 chứng chỉ quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam trên mỗi chứng chỉ quỹ cho lần huy động vốn đầu tiên.

Chứng chỉ quỹ được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết chứng chỉ quỹ số 58/QĐ-SGDHCM ngày 3 tháng 6 năm 2008 và đã được hủy niêm yết vào ngày 27 tháng 11 năm 2013 theo Quyết định số 363/2013/QĐ-SGDHCM ngày 28 tháng 10 năm 2013 để thực hiện thủ tục chuyển đổi từ quỹ đóng sang quỹ mở.

Quỹ đã chính thức chuyển đổi thành quỹ đầu tư đại chúng dạng quỹ mở vào ngày 17 tháng 12 năm 2013 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Chào bán số 04/GCN-UBCK ngày 18 tháng 12 năm 2007 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập này, tổng số vốn điều lệ của Quỹ là 806.460.000.000 Đồng Việt Nam tương đương với 80.646.000 chứng chỉ quỹ. Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ ban hành ngày 19 tháng 11 năm 2013 và được điều chỉnh, bổ sung lần gần nhất vào ngày 6 tháng 4 năm 2018 (“Điều lệ Quỹ”).

Mục tiêu của Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam là tìm kiếm lợi nhuận dài hạn từ tăng trưởng vốn gốc và cổ tức thông qua việc đầu tư vào cổ phiếu của các doanh nghiệp hàng đầu hoạt động trong các ngành cơ bản của nền kinh tế Việt Nam. Các doanh nghiệp đầu tư là các doanh nghiệp giá trị lớn đã và sẽ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.



## **Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**

*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bao gồm chứng khoán của ít nhất sáu tổ chức phát hành, đồng thời phải đảm bảo các tiêu chí sau:

- (i) Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại ngân hàng giám sát, Quỹ không được nắm giữ 49% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng; ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá và công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
- (ii) Quỹ không được đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản: Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng; Ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; Cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; Trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành; Chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại các Sở Giao dịch Chứng khoán, và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro; phát hành bởi một công ty hay một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh là giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định trong Điều lệ Quỹ;
- (iii) Quỹ không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu Chính phủ), cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi;
- (iv) Quỹ không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu Chính phủ;
- (v) Quỹ không được đầu tư quá 10% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành;
- (vi) Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá 40% tổng giá trị tài sản của Quỹ;
- (vii) Quỹ không được đầu tư vào các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- (viii) Quỹ không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm; và
- (ix) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ.



## **Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**

*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

Theo Thông tư số 15/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 1 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở, trừ trường hợp quy định tại điểm (vii), (viii) và (ix) bên trên, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch nhưng chỉ do các nguyên nhân khách quan như sau:

- Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;
- Thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
- Hoạt động hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách Quỹ, hợp nhất Quỹ, sáp nhập Quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (6) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ;
- Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Quỹ được định giá hàng ngày vào mỗi ngày làm việc theo Điều lệ Quỹ, định giá hàng tháng vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và thực hiện giao dịch Chứng chỉ quỹ hàng ngày vào mỗi ngày làm việc (tức là ngày T).

Quỹ không có cán bộ công nhân viên và được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam, là công ty quản lý quỹ được thành lập tại Việt Nam, và được giám sát bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam), là Ngân hàng Giám sát của Quỹ.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ là Phòng 1701-04, Tầng 17, Tòa nhà Mê Linh Point, số 2 Ngô Đức Kế, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC (“Thông tư 198”) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 183/2011/TT-BTC (“Thông tư 183”) ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở và của Thông tư số 15/2016/TT-BTC (“Thông tư 15”) ngày 20 tháng 1 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183 và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính đính kèm được lập không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và vùng lãnh thổ ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được áp dụng tại các quốc gia và vùng lãnh thổ khác.



**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**  
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Theo Thông tư 198, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm các báo cáo sau:

- Báo cáo thu nhập;
- Báo cáo tình hình tài chính;
- Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ;
- Báo cáo danh mục đầu tư;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; và
- Các thuyết minh báo cáo tài chính.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính của Quỹ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ và những khoản mục được trình bày trong Thuyết minh 3(b), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Quỹ là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(e) Hình thức sổ kế toán**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là Nhật ký chung.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Quỹ áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

**(a) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng tại ngân hàng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

## Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

### (b) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, chi bao gồm giá mua mà không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, v.v. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo phương pháp xác định giá trị được nêu tại Thuyết minh 3(b)(iii). Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong năm.

#### (i) Phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

#### (ii) Ghi nhận

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

#### (iii) Xác định giá trị

Theo Thông tư 183 và Thông tư 15, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động đáng kể, Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản đầu tư của Quỹ. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ Quỹ, hoặc Sổ tay định giá của Quỹ. Khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo Điều lệ Quỹ như sau:

#### Trái phiếu

##### ▪ Trái phiếu niêm yết

- Giá yết hoặc tên gọi khác (giá sạch), theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán, trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế);
- Trường hợp không có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá hoặc chỉ có các giao dịch trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán với giá có nhiều biến động bất thường theo quy định tại Sổ tay Định giá và đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
  - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận (chi tiết trong Sổ tay Định giá);
  - + Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
  - + Mệnh giá cộng lãi lũy kế.
- Trường hợp quỹ đấu thầu thành công trái phiếu, thì trong thời gian chờ niêm yết bổ sung, trái phiếu này sẽ được định giá dựa trên lãi suất trúng thầu gần nhất.



**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**  
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

- Trái phiếu chưa niêm yết  
Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
  - Giá yết hoặc tên gọi khác (giá sạch), theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán, trên các hệ thống báo giá trái phiếu chưa niêm yết (nếu có) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế;
  - Giá trị trung bình của các giao dịch thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại Diện Quỹ phê duyệt;
  - Giá xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận (chi tiết trong Sổ tay Định giá);
  - Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
  - Mệnh giá cộng lãi lũy kế.
- Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi:
  - Giá bình quân của ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt; hoặc
  - Trong trường hợp không có giao dịch, giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

**Cổ phiếu**

- Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
  - Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất của cổ phiếu đó trước ngày định giá;
  - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
    - + Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất của cổ phiếu đó trong vòng 12 tháng trước ngày định giá;
    - + Giá mua;
    - + Giá trị sổ sách; hoặc
    - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
  - Trong thời gian chứng khoán đang làm thủ tục chuyển sàn thì dùng giá đóng cửa cuối cùng của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

## **Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**

*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC*

*ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

- **Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom (“cổ phiếu UpCom”)**
  - Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất của cổ phiếu đó trước ngày định giá;
  - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, thì dùng:
    - + Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất của cổ phiếu đó trong vòng 12 tháng trước ngày định giá; hoặc
    - + Giá mua; hoặc
    - + Giá trị sổ sách; hoặc
    - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
  - Trong thời gian chứng khoán ở sàn UpCom làm thủ tục chuyển lên niêm yết thì dùng giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trên sàn UpCom trước ngày định giá.
- **Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch**
  - Giá trị trung bình của các giao dịch thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.
  - Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
    - + Giá trung bình từ hai (02) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt;
    - + Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá;
    - + Giá mua;
    - + Giá trị sổ sách; hoặc
    - + Giá xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- **Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch**

Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:

  - Giá trị sổ sách;
  - Mệnh giá; hoặc
  - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- **Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản**

Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:

  - 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày kết thúc kỳ kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
  - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.



**Quý Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**  
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

**Chứng khoán phái sinh**

- Chứng khoán phái sinh niêm yết được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất của chứng khoán đó trước ngày định giá.
- Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng hai (02) tuần trở lên được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quý chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.
- Giá trị cam kết từ các hợp đồng phái sinh được đánh giá lại trên cơ sở giá trị thị trường của tài sản cơ sở, rủi ro thanh toán, biến động thị trường và thời gian cần thiết để thanh lý.

**Quyền mua cổ phiếu**

Quyền mua cổ phiếu được hạch toán ban đầu vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0). Quyền mua cổ phiếu này được đánh giá lại và hạch toán vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo giá trị được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới.

**(iv) Chấm dứt ghi nhận**

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quý đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán đó.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

**(c) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm phải thu về bán các khoản đầu tư và phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết hoặc dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỉ lệ trích lập dự phòng như sau:

<b>Thời gian quá hạn</b>	<b>Mức trích lập dự phòng</b>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Tăng/giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán là chi phí/thu nhập trên báo cáo thu nhập trong năm, ngoại trừ trường hợp dự phòng phải thu khó đòi được sử dụng để xóa sổ các khoản nợ đã được trích lập dự phòng và không có khả năng thu hồi.

**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**  
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

**(d) Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả cho Nhà đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

**(e) Dự phòng**

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Quỹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(f) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Quỹ phân loại các công cụ tài chính của Quỹ như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quỹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các tài sản tài chính đã được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.



**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**  
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Quỹ có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các khoản được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Quỹ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

**(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.



## **Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**

*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

### **(g) Thuế**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

#### ***Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư***

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 96”) và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của tổ chức đầu tư theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận được phân phối và kê khai, nộp thuế thay cho nhà đầu tư theo quy định của pháp luật Việt Nam (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Riêng tổ chức đầu tư nêu tại khoản 2.1, điểm 2, Mục III Thông tư số 100/2004/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành được lựa chọn phương thức tự nộp thuế bằng cách gộp chung với thu nhập từ hoạt động kinh doanh của tổ chức đó để tính và nộp thuế theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành; tổ chức đầu tư có trách nhiệm thông báo cho Công ty Quản lý Quỹ về việc tự nộp thuế để không bị khấu trừ phần thuế tương ứng. Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân (trong nước và nước ngoài), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

#### ***Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ***

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ những tổ chức đầu tư nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92, Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế khấu trừ áp dụng là 0,1% trên giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78, được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 96.

### **(h) Các giao dịch về vốn, thặng dư vốn và lợi nhuận chưa phân phối**

#### ***(i) Vốn góp của nhà đầu tư***

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại.



**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**  
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

***Vốn góp phát hành***

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch chứng chỉ quỹ tiếp theo sau khi Quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ quỹ của Quỹ.

Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ.

***Vốn góp mua lại***

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ sau khi Quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của Quỹ với chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ.

**(ii) *Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư***

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ và mệnh giá trên một chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

**(iii) *Lỗ lũy kế/lợi nhuận chưa phân phối***

Lỗ lũy kế/lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lỗ lũy kế/lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm báo cáo, bao gồm lỗ/lợi nhuận đã thực hiện và lỗ/lợi nhuận chưa thực hiện.

Lỗ/lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu với tổng các khoản chi phí của Quỹ lũy kế phát sinh trong năm (không bao gồm chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện).

Lỗ/lợi nhuận chưa thực hiện là tổng giá trị lỗ/lãi đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ lũy kế phát sinh trong năm.

Cuối kỳ kế toán, Quỹ xác định lỗ/lợi nhuận đã thực hiện và lỗ/lợi nhuận chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào “Lỗ lũy kế/lợi nhuận chưa phân phối” trên báo cáo tình hình tài chính.

**(iv) *Lợi nhuận/tài sản đã phân phối cho nhà đầu tư***

Lợi nhuận/tài sản đã phân phối cho nhà đầu tư phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối cho nhà đầu tư trong năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản đã phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

## **Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**

*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

**(i) Chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ mở**

Chứng chỉ quỹ có thể được Nhà đầu tư bán lại cho Quỹ bất kỳ lúc nào để đổi lại một lượng tiền tương ứng dựa trên giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ mở tại ngày trước ngày giao dịch.

Quỹ phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ tại các ngày giao dịch được công bố dựa trên giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày trước ngày giao dịch.

Tất cả các chứng chỉ quỹ phát hành cho Nhà đầu tư đều có các quyền biểu quyết, quyền hưởng cổ tức, quyền được bán lại và các quyền khác như nhau. Mỗi chứng chỉ quỹ đã phát hành tương ứng với một quyền biểu quyết tại các Đại hội Nhà đầu tư của Quỹ và có quyền được hưởng cổ tức mà Quỹ công bố vào từng thời điểm.

Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ đồng thời cũng phản ánh lỗ lũy kế/lợi nhuận chưa phân phối, vốn góp của Nhà đầu tư và thặng dư vốn góp.

Việc phân phối lợi nhuận của Quỹ phải thực hiện theo đúng quy định của luật chứng khoán hiện hành áp dụng đối với quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch và Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư.

**(j) Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận:

**(i) Thu nhập lãi tiền gửi, trái tức và cổ tức**

Thu nhập lãi tiền gửi và trái tức được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập lãi tiền gửi và trái tức được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là thu nhập. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(ii) Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán**

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).



**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**  
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

**(k) Chi phí**

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi phát sinh, không căn cứ vào thời điểm chi trả.

**(l) Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ**

Giá trị tài sản ròng (“NAV”) trên mỗi chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

**(m) Báo cáo bộ phận**

Quỹ hoạt động như một bộ phận kinh doanh, đầu tư chứng khoán và trong một vùng địa lý là Việt Nam.

**(n) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Quỹ nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Quỹ và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ được xem là các bên liên quan với Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

**(o) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài Chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**  
*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

**4. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi không kỳ hạn cho các hoạt động của Quỹ		
▪ Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)	31.634.639.394	145.632.574.613
Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng		
▪ Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam	30.000.000.000	-
Tiền và các khoản tương đương tiền trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ	<u>61.634.639.394</u>	<u>145.632.574.613</u>



**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**  
*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
 ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

**5. Các khoản đầu tư**

Tất cả các công ty được Quỹ đầu tư như được liệt kê trên báo cáo Danh mục đầu tư đều được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Quỹ không tham gia vào các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động hàng ngày của các công ty được Quỹ đầu tư. Theo đó, Quỹ không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quỹ được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày ở Thuyết minh 3(b), thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán tại các ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Giá mua VND [1]	Giá trị thị trường VND [2]	Chênh lệch do đánh giá lại trong năm		Giá trị đánh giá lại VND [5]=[1]+[3]+[4]
			Chênh lệch tăng VND [3]	Chênh lệch giảm VND [4]	
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>					
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu UpCom	975.081.321.835	860.566.134.000	10.000.740.364	(124.515.928.199)	860.566.134.000
Chứng chỉ tiền gửi	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
	<b>1.005.081.321.835</b>	<b>890.566.134.000</b>	<b>10.000.740.364</b>	<b>(124.515.928.199)</b>	<b>890.566.134.000</b>
	Giá mua VND [1]	Giá trị thị trường VND [2]	Chênh lệch do đánh giá lại trong năm		Giá trị đánh giá lại VND [5]=[1]+[3]+[4]
			Chênh lệch tăng VND [3]	Chênh lệch giảm VND [4]	
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>					
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu UpCom	587.546.917.790	702.838.000.000	117.918.872.457	(2.627.790.247)	702.838.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	41.869.860.700	44.194.000.000	2.324.139.300	-	44.194.000.000
	<b>629.416.778.490</b>	<b>747.032.000.000</b>	<b>120.243.011.757</b>	<b>(2.627.790.247)</b>	<b>747.032.000.000</b>

**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**  
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

**6. Phải thu về bán các khoản đầu tư**

	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu về bán các khoản đầu tư	27.634.896.000	-

Phải thu về bán các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải thu từ các giao dịch bán các cổ phiếu niêm yết phải thu sau hai ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

**7. Phải trả về mua các khoản đầu tư**

	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả về mua các khoản đầu tư	13.798.630.000	96.650.070.500

Phải trả về mua các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải trả từ các giao dịch mua các cổ phiếu niêm yết phải trả sau hai ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

**8. Chi phí phải trả**

	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phí báo cáo thường niên	33.066.000	22.572.000
Phí kiểm toán	132.000.000	132.000.000
Phí môi giới	62.150.290	144.975.109
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	30.000.000	30.000.000
Phí họp đại hội	36.744.033	11.455.114
	<b>293.960.323</b>	<b>341.002.223</b>



**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B06 – QM***(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)***9. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ**

	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ hợp lệ chưa hoàn thành thủ tục xác nhận sở hữu Chứng chỉ quỹ	93.108.000	14.517.500.000

**10. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ**

	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ hợp lệ chưa hoàn thành thủ tục thanh toán	1.597.970.024	31.022.680.664

**11. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ**

	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phí quản lý Quỹ	1.635.286.768	889.347.388
Phí lưu ký chứng khoán	33.891.953	22.349.800
Phí giao dịch chứng khoán	5.300.000	13.100.000
Phí giám sát Quỹ	37.281.149	25.559.986
Phí quản trị Quỹ	27.960.861	15.206.460
Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	11.000.000	66.000.000
	<b>1.750.720.731</b>	<b>1.031.563.634</b>

**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B06 – QM***(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)***12. Vốn góp của Nhà đầu tư**

Căn cứ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ đại chúng số 06/GCN-UBCK, vốn điều lệ của Quỹ là 806.460.000.000 Đồng Việt Nam tương ứng với 80.646.000 chứng chỉ quỹ theo mệnh giá 10.000 Đồng Việt Nam trên một chứng chỉ quỹ. Đây cũng chính là số vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng. Do Quỹ hoạt động theo hình thức quỹ mở nên vốn góp và số lượng chứng chỉ quỹ sẽ thay đổi sau mỗi kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ.

Biến động vốn góp trong năm như sau:

	<b>Đơn vị</b>	<b>Tại ngày 31/12/2017 VND</b>	<b>Phát sinh trong năm VND</b>	<b>Tại ngày 31/12/2018 VND</b>
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng (1)	CCQ	149.689.424,82	106.292.324,76	255.981.749,58
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	1.496.894.248.200	1.062.923.247.600	2.559.817.495.800
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	346.257.179.615	1.079.733.638.568	1.425.990.818.183
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ (4) = (2) + (3)	VND	1.843.151.427.815	2.142.656.886.168	3.985.808.313.983
<b>Vốn góp mua lại</b>				
Số lượng (5)	CCQ	(108.800.257,13)	(87.603.818,74)	(196.404.075,87)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(1.088.002.571.300)	(876.038.187.400)	(1.964.040.758.700)
Thặng dư vốn góp mua lại (7)	VND	(220.298.746.039)	(790.716.462.296)	(1.011.015.208.335)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ (8) = (6) + (7)	VND	(1.308.301.317.339)	(1.666.754.649.696)	(2.975.055.967.035)
<b>Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành (9) = (1) + (5)</b>	CCQ	40.889.167,69	18.688.506,02	59.577.673,71
<b>Giá trị vốn góp của Nhà đầu tư theo mệnh giá (10) = (2) + (6)</b>	VND	408.891.676.900	186.885.060.200	595.776.737.100
<b>Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (11) = (3) + (7)</b>	VND	125.958.433.576	289.017.176.272	414.975.609.848
<b>Lợi nhuận chưa phân phối/ (lỗ lũy kế) (12)</b>	VND	213.930.280.622	(261.096.236.664)	(47.165.956.042)
<b>NAV hiện hành (13) = (10) + (11) + (12)</b>	VND	748.780.391.098	214.805.999.808	963.586.390.906
<b>NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (14) = (13)/(9)</b>	VND/ CCQ	18.312,43		16.173,61



**Quý Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B06 – QM***(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)***13. (Lỗ lũy kế)/lợi nhuận chưa phân phối**

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	213.930.280.622	46.920.830.743
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế trong năm	(261.096.236.664)	167.009.449.879
Trong đó:		
(Lỗ)/lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(28.965.827.319)	90.884.149.861
(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	(232.130.409.345)	76.125.300.018
(Lỗ lũy kế)/lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	(47.165.956.042)	213.930.280.622

**14. Cổ tức, trái tức được chia và tiền lãi được nhận từ tiền gửi ngân hàng**

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
Cổ tức được chia trong năm		
Cổ tức phát sinh trong năm đã nhận	14.764.886.950	6.981.196.500
Phải thu cổ tức đến ngày nhận	-	350.000.000
Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận	726.000.000	946.000.000
	15.490.886.950	8.277.196.500
Trái tức được nhận trong năm		
Trái tức phát sinh trong năm đã nhận	90.410.959	-
	15.581.297.909	8.277.196.500
Tiền lãi được nhận từ tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi trong năm		
Tiền lãi phát sinh trong năm đã nhận	2.249.699.159	487.304.556
Dự thu lãi chưa đến ngày nhận	985.232.875	-
	3.234.932.034	487.304.556
	18.816.229.943	8.764.501.056

**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**  
 (Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
 ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

**15. (Lỗ)/lãi bán các khoản đầu tư**

**Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

Danh mục các khoản đầu tư	Tổng giá trị bán VND [1]	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND [2]	(Lỗ)/lãi bán chứng khoán thuần trong năm 2018 VND [3] = [1] – [2]	Lãi bán chứng khoán lũy kế đến ngày 31/12/2018 VND [4]= [3] + [5]	Lãi bán chứng khoán lũy kế đến ngày 31/12/2017 VND [5]
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu UpCom	1.330.377.185.740	1.353.763.791.455	(23.386.605.715)	258.364.899.004	281.751.504.719
Cổ phiếu chưa niêm yết	29.598.800.000	26.369.860.700	3.228.939.300	3.228.939.300	-
Trái phiếu niêm yết	81.491.164.383	81.050.975.342	440.189.041	440.189.041	-
Chứng chỉ tiền gửi	25.157.566.096	25.000.000.000	157.566.096	157.566.096	-
Chứng khoán phái sinh niêm yết (*)	Không áp dụng	Không áp dụng	3.998.000	3.998.000	-
	<b>1.466.624.716.219</b>	<b>1.486.184.627.497</b>	<b>(19.555.913.278)</b>	<b>262.195.591.441</b>	<b>281.751.504.719</b>

(\*) Lãi từ giao dịch chứng khoán phái sinh niêm yết được trình bày ở trên thể hiện chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá thị trường tại ngày đóng vị thế hoặc tại ngày đáo hạn hợp đồng của các hợp đồng tương lai chỉ số VN30.

**Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

Danh mục các khoản đầu tư	Tổng giá trị bán VND [1]	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND [2]	Lãi bán chứng khoán thuần trong năm 2017 VND [3] = [1] – [2]	Lãi bán chứng khoán lũy kế đến ngày 31/12/2017 VND [4]= [3] + [5]	Lãi bán chứng khoán lũy kế đến ngày 31/12/2016 VND [5]
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu UpCom	511.595.995.995	418.348.053.918	93.247.942.077	281.751.504.719	188.503.562.642



**Quý Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**  
*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
 ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

**16. Chênh lệch (giảm)/tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện**

**Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

Danh mục các khoản đầu tư	Giá mua theo sổ kế toán VND [1]	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2018 VND [2]	Chênh lệch giảm đánh giá lại tại ngày 31/12/2018 VND [3] = [2] - [1]	Chênh lệch tăng đánh giá lại tại ngày 31/12/2017 VND [4]	Chênh lệch giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện được ghi nhận trong năm 2018 VND [5] = [3] - [4]
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu UpCom	975.081.321.835	860.566.134.000	(114.515.187.835)	115.291.082.210	(229.806.270.045)
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	2.324.139.300	(2.324.139.300)
Chứng chỉ tiền gửi	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	-
	<b>1.005.081.321.835</b>	<b>890.566.134.000</b>	<b>(114.515.187.835)</b>	<b>117.615.221.510</b>	<b>(232.130.409.345)</b>

**Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán VND [1]	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2017 VND [2]	Chênh lệch tăng đánh giá lại tại ngày 31/12/2017 VND [3] = [2] - [1]	Chênh lệch tăng đánh giá lại tại ngày 31/12/2016 VND [4]	Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện được ghi nhận trong năm 2017 VND [5] = [3] - [4]
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu UpCom	587.546.917.790	702.838.000.000	115.291.082.210	41.489.921.492	73.801.160.718
Cổ phiếu chưa niêm yết	41.869.860.700	44.194.000.000	2.324.139.300	-	2.324.139.300
	<b>629.416.778.490</b>	<b>747.032.000.000</b>	<b>117.615.221.510</b>	<b>41.489.921.492</b>	<b>76.125.300.018</b>

**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**

*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

**17. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư**

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư (*)	2.378.352.758	1.027.687.057
Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư (*)	2.012.380.108	945.906.739
Chi phí giao dịch thanh toán bù trừ	12.277.210	5.957.060
	<hr/>	<hr/>
	4.403.010.076	1.979.550.856
	<hr/>	<hr/>

(\*) Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư nêu trên bao gồm chủ yếu phí môi giới cho việc mua, bán các cổ phiếu niêm yết và trái phiếu niêm yết.



**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**  
*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
 ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

Trong năm, giao dịch của Quỹ được thực hiện chủ yếu thông qua các công ty chứng khoán sau:

**Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

STT	Tên các công ty chứng khoán có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán		Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua công ty chứng khoán trong năm	Phí giao dịch bình quân	Phí giao dịch bình quân trên thị trường
			Giá trị giao dịch trong năm của Quỹ với từng công ty chứng khoán VND	Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ (*) VND			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6] = [4]/[5][%]	[7]	[8]
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	Không liên quan	1.404.479.911.000	3.253.709.319.240	43,17%	0,15%	0,15%-0,50%
2	Công ty Cổ phần chứng khoán Bản Việt	Không liên quan	696.339.038.000	3.253.709.319.240	21,40%	0,15%	0,15%-0,50%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	Không liên quan	397.688.842.500	3.253.709.319.240	12,22%	0,15%	0,15%-0,50%
4	Công ty TNHH Chứng khoán ACB	Không liên quan	310.169.541.000	3.253.709.319.240	9,53%	0,15%	0,15%-0,50%
5	Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Không liên quan	180.609.763.200	3.253.709.319.240	5,55%	0,15%	0,15%-0,50%
<b>Tổng</b>			<b>2.989.287.095.700</b>		<b>91,87%</b>		

**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

**Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

STT	Tên các công ty chứng khoán có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch trong năm báo cáo	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán		Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua công ty chứng khoán trong năm	Phí giao dịch bình quân	Phí giao dịch bình quân trên thị trường
			Giá trị giao dịch trong năm của Quỹ với từng công ty chứng khoán VND	Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ (*) VND			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6] = [4]/[5][%]	[7]	[8]
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	Không liên quan	576.174.082.400	1.350.332.570.795	42,67%	0,15%	0,15%-0,50%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	Không liên quan	270.153.509.500	1.350.332.570.795	20,01%	0,15%	0,15%-0,50%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	Không liên quan	174.894.384.100	1.350.332.570.795	12,95%	0,15%	0,15%-0,50%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	Không liên quan	69.578.312.500	1.350.332.570.795	5,15%	0,15%	0,15%-0,50%
<b>Tổng</b>			<b>1.090.800.288.500</b>		<b>80,78%</b>		

(\*) Tổng giá trị giao dịch cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm giá trị cam kết của các chứng khoán phái sinh niêm yết – hợp đồng tương lai chỉ số VN30 (2017: không có). Các giao dịch bao gồm chứng chi tiền gửi và thực hiện quyền đã được loại trừ khi xác định tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ.



**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**  
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

**18. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ**

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
Phí lưu ký chứng khoán phải trả cho Ngân hàng Giám sát (Thuyết minh 21)	469.693.720	264.349.800
Phí giao dịch chứng khoán phải trả cho Ngân hàng Giám sát (Thuyết minh 21)	104.500.000	94.670.000
Phí lưu ký chứng khoán phải trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	79.523.380	30.769.168
	<hr/>	<hr/>
	653.717.100	389.788.968
	<hr/>	<hr/>

**19. Chi phí hoạt động khác**

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 21)	195.000.000	195.000.000
Chi phí hoạt động của Ban Đại diện Quỹ	26.736.203	5.115.968
Chi phí báo cáo thường niên	43.560.000	(3.099.835)
Phí báo giá chứng khoán	76.920.000	78.000.000
Phí ngân hàng	33.024.712	29.854.551
Phí quản lý thường niên trả cho Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước	10.000.000	10.000.000
Chi phí khác	1.100.000	1.100.000
	<hr/>	<hr/>
	386.340.915	315.970.684
	<hr/>	<hr/>

**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B06 – QM***(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC**ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)***20. Giá trị tài sản ròng**

Kỳ	Tại ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2018			
		Giá trị tài sản	Số lượng	NAV/ICCCQ	Tăng/(giảm)
		ròng (NAV) VND [1]	chứng chỉ quỹ CCQ [2]	tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	NAV/ICCCQ VND/CCQ
1	31/12/2017	748.780.391.098	40.889.167,69	18.312,43	
2	01/01/2018	748.736.594.793	40.889.167,69	18.311,36	(1,07)
3	02/01/2018	775.597.985.307	41.618.220,50	18.636,01	324,65
4	03/01/2018	780.849.473.590	41.655.954,55	18.745,20	109,19
5	04/01/2018	803.680.706.970	42.487.954,25	18.915,49	170,29
6	07/01/2018	809.253.009.569	42.817.087,65	18.900,23	(15,26)
7	08/01/2018	808.257.680.353	42.466.416,56	19.032,86	132,63
8	09/01/2018	822.032.787.584	42.927.409,87	19.149,36	116,50
9	10/01/2018	843.251.975.945	43.896.950,28	19.209,80	60,44
10	11/01/2018	869.095.939.786	45.171.537,10	19.239,90	30,10
11	14/01/2018	910.122.992.784	47.480.398,93	19.168,39	(71,51)
12	15/01/2018	944.811.795.269	48.844.209,08	19.343,37	174,98
13	16/01/2018	948.732.637.552	49.027.131,70	19.351,17	7,80
14	17/01/2018	879.176.177.549	46.508.625,56	18.903,50	(447,67)
15	18/01/2018	879.465.963.894	46.057.148,68	19.095,10	191,60
16	21/01/2018	917.677.557.313	47.528.343,72	19.308,00	212,90
17	22/01/2018	965.419.522.971	49.040.351,47	19.686,22	378,22
18	23/01/2018	1.009.737.815.147	51.116.603,80	19.753,61	67,39
19	24/01/2018	1.009.858.573.728	51.116.603,80	19.755,97	2,36
20	25/01/2018	1.021.722.605.255	51.116.603,80	19.988,07	232,10
21	28/01/2018	1.046.136.252.599	52.144.537,35	20.062,24	74,17
22	29/01/2018	1.047.636.244.760	52.656.469,38	19.895,67	(166,57)
23	30/01/2018	1.053.598.807.046	52.607.122,07	20.027,68	132,01
24	31/01/2018	1.066.314.097.131	53.313.296,48	20.000,90	(26,78)
25	01/02/2018	1.054.663.824.521	52.939.492,66	19.922,06	(78,84)
26	04/02/2018	1.060.970.093.741	53.141.791,65	19.964,89	42,83
27	05/02/2018	1.028.092.365.441	53.695.955,72	19.146,55	(818,34)
28	06/02/2018	999.896.527.417	53.970.903,94	18.526,58	(619,97)
29	07/02/2018	1.039.353.937.895	54.453.166,15	19.087,11	560,53
30	08/02/2018	1.037.447.065.134	54.997.245,55	18.863,61	(223,50)
31	11/02/2018	1.046.132.668.382	55.938.216,64	18.701,57	(162,04)
32	12/02/2018	1.079.293.737.579	56.023.828,82	19.264,90	563,33
33	15/02/2018	1.108.621.436.077	56.461.252,01	19.635,08	370,18
34	20/02/2018	1.108.300.993.279	56.461.252,01	19.629,40	(5,68)
35	21/02/2018	1.129.566.510.066	56.462.281,83	20.005,68	376,28
36	22/02/2018	1.117.652.630.765	56.498.785,74	19.781,88	(223,80)
37	25/02/2018	1.124.179.619.185	55.734.532,11	20.170,25	388,37
38	26/02/2018	1.155.875.821.444	57.226.979,70	20.198,09	27,84
39	27/02/2018	1.160.359.692.646	57.004.721,52	20.355,50	157,41
	28/02/2018	1.138.929.632.620	55.589.048,94	20.488,38	132,88



**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Kỳ	Tại ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2018			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCCQ VND/CCQ
40	01/03/2018	1.128.299.666.548	55.138.214,93	20.463,11	(25,27)
41	04/03/2018	1.149.341.003.721	55.789.966,70	20.601,21	138,10
42	05/03/2018	1.125.648.428.451	55.805.983,59	20.170,74	(430,47)
43	06/03/2018	1.159.066.517.099	56.123.394,91	20.652,10	481,36
44	07/03/2018	1.146.879.735.344	56.118.681,02	20.436,68	(215,42)
45	08/03/2018	1.307.755.757.583	63.322.031,61	20.652,46	215,78
46	11/03/2018	1.299.745.282.474	62.912.410,14	20.659,60	7,14
47	12/03/2018	1.284.490.529.906	61.952.459,64	20.733,48	73,88
48	13/03/2018	1.285.999.557.835	61.811.861,91	20.805,06	71,58
49	14/03/2018	1.291.168.115.494	61.838.203,14	20.879,78	74,72
50	15/03/2018	1.278.922.108.638	61.263.313,19	20.875,82	(3,96)
51	18/03/2018	1.317.764.807.416	62.306.732,09	21.149,63	273,81
52	19/03/2018	1.365.551.304.497	64.016.144,38	21.331,35	181,72
53	20/03/2018	1.316.224.913.124	61.520.663,58	21.394,84	63,49
54	21/03/2018	1.315.712.706.041	61.320.964,54	21.456,16	61,32
55	22/03/2018	1.305.203.625.214	60.731.180,31	21.491,49	35,33
56	25/03/2018	1.291.080.730.984	60.947.332,64	21.183,54	(307,95)
57	26/03/2018	1.383.841.197.838	64.506.955,92	21.452,58	269,04
58	27/03/2018	1.419.817.127.053	65.908.938,61	21.542,10	89,52
59	28/03/2018	1.431.685.946.265	66.290.347,96	21.597,20	55,10
60	29/03/2018	1.437.021.515.132	66.661.066,67	21.557,13	(40,07)
61	31/03/2018	1.473.167.312.930	67.754.941,00	21.742,58	185,45
62	01/04/2018	1.473.082.856.570	67.754.941,00	21.741,33	(1,25)
63	02/04/2018	1.560.639.319.907	70.585.700,40	22.109,85	368,52
64	03/04/2018	1.541.806.370.929	70.122.339,93	21.987,37	(122,48)
65	04/04/2018	1.617.774.093.124	73.340.406,17	22.058,42	71,05
66	05/04/2018	1.610.026.905.033	72.782.286,69	22.121,13	62,71
67	08/04/2018	1.629.306.980.464	73.492.757,48	22.169,62	48,49
68	09/04/2018	1.653.131.239.221	74.400.746,61	22.219,28	49,66
69	10/04/2018	1.701.816.353.793	76.696.307,83	22.189,02	(30,26)
70	11/04/2018	1.681.783.359.990	77.476.856,69	21.706,91	(482,11)
71	12/04/2018	1.713.288.512.476	78.520.885,05	21.819,52	112,61
72	15/04/2018	1.721.756.314.812	79.919.777,12	21.543,55	(275,97)
73	16/04/2018	1.729.411.509.310	80.731.182,68	21.421,85	(121,70)
74	17/04/2018	1.746.491.505.255	81.338.520,56	21.471,88	50,03
75	18/04/2018	1.740.661.050.505	81.853.532,44	21.265,55	(206,33)
76	19/04/2018	1.704.205.067.852	82.640.976,61	20.621,79	(643,76)
77	22/04/2018	1.730.422.410.231	82.648.636,90	20.937,09	315,30
78	23/04/2018	1.730.440.100.224	85.512.151,60	20.236,18	(700,91)
79	25/04/2018	1.736.855.077.521	85.967.382,78	20.203,65	(32,53)
80	26/04/2018	1.679.822.303.400	85.886.212,99	19.558,69	(644,96)
81	30/04/2018	1.700.186.865.652	86.002.740,42	19.768,98	210,29



**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B06 – QM***(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC**ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Tại ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2018			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCCQ VND/CCQ
82	01/05/2018	1.700.092.465.655	86.002.740,42	19.767,88	(1,10)
83	02/05/2018	1.684.136.849.107	86.360.593,27	19.501,21	(266,67)
84	03/05/2018	1.692.395.848.661	86.581.751,77	19.546,79	45,58
85	06/05/2018	1.689.975.705.527	86.474.961,80	19.542,94	(3,85)
86	07/05/2018	1.748.244.838.226	86.638.316,37	20.178,65	635,71
87	08/05/2018	1.764.002.108.982	87.901.253,46	20.067,99	(110,66)
88	09/05/2018	1.766.529.091.411	88.536.997,06	19.952,43	(115,56)
89	10/05/2018	1.730.367.592.109	88.684.120,65	19.511,58	(440,85)
90	13/05/2018	1.763.400.268.729	89.066.066,37	19.798,78	287,20
91	14/05/2018	1.780.629.151.965	89.150.252,54	19.973,34	174,56
92	15/05/2018	1.783.572.468.448	89.107.660,28	20.015,92	42,58
93	16/05/2018	1.754.881.242.870	89.114.385,21	19.692,45	(323,47)
94	17/05/2018	1.744.507.132.240	89.738.121,73	19.439,97	(252,48)
95	20/05/2018	1.758.431.573.616	89.978.395,46	19.542,81	102,84
96	21/05/2018	1.735.669.215.742	89.998.930,66	19.285,44	(257,37)
97	22/05/2018	1.693.603.314.465	90.032.032,70	18.811,11	(474,33)
98	23/05/2018	1.679.909.448.738	88.691.791,37	18.940,98	129,87
99	24/05/2018	1.636.701.712.081	86.887.792,29	18.836,95	(104,03)
100	27/05/2018	1.574.518.208.093	85.337.923,03	18.450,39	(386,56)
101	28/05/2018	1.485.764.876.127	84.069.223,08	17.673,11	(777,28)
102	29/05/2018	1.271.129.460.767	70.287.111,69	18.084,81	411,70
103	30/05/2018	1.228.154.294.820	68.259.462,90	17.992,44	(92,37)
104	31/05/2018	1.239.690.312.509	67.406.475,69	18.391,26	398,82
105	03/06/2018	1.270.240.561.902	67.839.219,91	18.724,28	333,02
106	04/06/2018	1.284.573.735.241	67.842.027,27	18.934,77	210,49
107	05/06/2018	1.291.098.892.414	67.904.951,53	19.013,32	78,55
108	06/06/2018	1.304.440.030.834	67.879.537,50	19.216,98	203,66
109	07/06/2018	1.310.055.064.879	67.832.448,18	19.313,10	96,12
110	10/06/2018	1.319.908.104.210	67.764.207,90	19.477,95	164,85
111	11/06/2018	1.323.433.563.991	67.722.039,78	19.542,13	64,18
112	12/06/2018	1.297.780.607.756	67.710.941,81	19.166,48	(375,65)
113	13/06/2018	1.301.860.615.396	67.623.363,48	19.251,63	85,15
114	14/06/2018	1.288.099.727.430	67.670.225,17	19.034,95	(216,68)
115	17/06/2018	1.297.170.054.523	67.960.741,05	19.087,04	52,09
116	18/06/2018	1.255.082.249.025	67.986.688,36	18.460,70	(626,34)
117	19/06/2018	1.219.701.965.547	68.105.518,33	17.909,00	(551,70)
118	20/06/2018	1.241.887.390.196	67.995.258,98	18.264,32	355,32
119	21/06/2018	1.230.393.956.511	68.034.092,15	18.084,96	(179,36)
120	24/06/2018	1.243.148.019.528	67.500.762,00	18.416,79	331,83
121	25/06/2018	1.248.685.283.699	67.567.467,89	18.480,56	63,77
122	26/06/2018	1.241.726.109.679	67.777.642,61	18.320,58	(159,98)
123	27/06/2018	1.220.834.237.681	67.788.066,33	18.009,57	(311,01)



**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B06 – QM***(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC**ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)***Năm kết thúc ngày 31/12/2018**

Kỳ	Tại ngày tính NAV	Giá trị tài sản	Số lượng	NAV/ICCQ	Tăng/(giảm)
		ròng (NAV)	chứng chỉ quỹ	tại ngày tính	NAV/ICCQ
		VND	CCQ	NAV	VND/CCQ
		[1]	[2]	VND/CCQ	VND/CCQ
				[3] = [1]/[2]	
124	28/06/2018	1.193.053.864.771	67.719.019,00	17.617,70	(391,87)
125	30/06/2018	1.194.897.124.294	68.067.686,34	17.554,54	(63,16)
126	01/07/2018	1.194.838.787.648	68.067.686,34	17.553,68	(0,86)
127	02/07/2018	1.165.479.360.389	68.041.423,49	17.128,96	(424,72)
128	03/07/2018	1.120.524.478.090	68.043.059,02	16.467,87	(661,09)
129	04/07/2018	1.107.906.658.749	66.520.826,07	16.655,03	187,16
130	05/07/2018	1.088.005.309.235	66.331.129,65	16.402,63	(252,40)
131	08/07/2018	1.115.810.272.408	66.229.816,86	16.847,55	444,92
132	09/07/2018	1.107.952.896.954	66.196.226,85	16.737,40	(110,15)
133	10/07/2018	1.108.293.408.562	65.961.256,44	16.802,18	64,78
134	11/07/2018	1.078.173.710.739	65.950.386,97	16.348,25	(453,93)
135	12/07/2018	1.079.278.044.219	65.594.490,72	16.453,79	105,54
136	15/07/2018	1.107.016.198.127	66.195.639,71	16.723,40	269,61
137	16/07/2018	1.115.350.767.577	66.203.354,92	16.847,34	123,94
138	17/07/2018	1.132.256.895.879	66.161.253,83	17.113,59	266,25
139	18/07/2018	1.151.558.952.520	66.159.753,83	17.405,73	292,14
140	19/07/2018	1.149.656.476.453	66.148.877,97	17.379,83	(25,90)
141	22/07/2018	1.146.892.697.512	66.173.025,73	17.331,72	(48,11)
142	23/07/2018	1.141.024.201.635	66.144.454,31	17.250,48	(81,24)
143	24/07/2018	1.128.177.118.605	65.933.520,62	17.110,82	(139,66)
144	25/07/2018	1.118.776.016.687	65.897.558,36	16.977,50	(133,32)
145	26/07/2018	1.116.101.090.034	65.689.910,17	16.990,44	12,94
146	29/07/2018	1.128.534.203.616	65.674.373,77	17.183,78	193,34
147	30/07/2018	1.143.835.298.730	65.672.070,87	17.417,37	233,59
148	31/07/2018	1.145.085.318.869	65.510.682,26	17.479,36	61,99
149	01/08/2018	1.131.576.566.976	65.249.802,61	17.342,22	(137,14)
150	02/08/2018	1.133.735.655.076	65.184.590,56	17.392,69	50,47
151	05/08/2018	1.126.777.592.279	64.887.566,65	17.365,07	(27,62)
152	06/08/2018	1.098.367.705.736	63.507.279,69	17.295,14	(69,93)
153	07/08/2018	1.049.986.451.215	60.919.608,85	17.235,60	(59,54)
154	08/08/2018	1.049.306.156.797	60.208.479,33	17.427,88	192,28
155	09/08/2018	1.050.537.808.885	60.043.761,86	17.496,20	68,32
156	12/08/2018	1.055.361.377.892	60.049.899,39	17.574,74	78,54
157	13/08/2018	1.063.324.163.583	59.873.693,84	17.759,45	184,71
158	14/08/2018	1.066.604.156.684	59.817.295,54	17.831,03	71,58
159	15/08/2018	1.048.399.779.755	59.803.187,25	17.530,83	(300,20)
160	16/08/2018	1.050.413.195.301	59.634.224,71	17.614,26	83,43
161	19/08/2018	1.041.171.181.083	59.104.516,87	17.615,76	1,50
162	20/08/2018	1.041.366.450.594	59.114.735,50	17.616,02	0,26
163	21/08/2018	1.033.165.882.382	57.877.587,95	17.850,88	234,86
164	22/08/2018	1.011.794.733.333	56.631.888,88	17.866,16	15,28
165	23/08/2018	966.730.308.350	54.049.625,66	17.885,97	19,81



**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC

ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Kỳ	Tại ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2018			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCCQ VND/CCQ
166	26/08/2018	966.712.919.680	54.005.022,48	17.900,42	14,45
167	27/08/2018	968.881.541.305	53.844.673,85	17.994,00	93,58
168	28/08/2018	972.252.592.991	53.875.617,06	18.046,24	52,24
169	29/08/2018	971.667.236.200	54.009.077,50	17.990,81	(55,43)
170	30/08/2018	982.785.027.406	54.126.842,45	18.157,07	166,26
171	31/08/2018	968.732.682.318	53.747.942,55	18.023,62	(133,45)
172	03/09/2018	968.637.744.853	53.747.942,55	18.021,85	(1,77)
173	04/09/2018	940.870.627.890	53.086.619,46	17.723,31	(298,54)
174	05/09/2018	934.117.877.904	53.099.997,25	17.591,67	(131,64)
175	06/09/2018	926.092.535.413	53.089.911,06	17.443,85	(147,82)
176	09/09/2018	937.236.483.903	53.033.180,92	17.672,64	228,79
177	10/09/2018	939.432.183.516	53.277.122,25	17.632,93	(39,71)
178	11/09/2018	950.456.216.508	53.221.245,74	17.858,58	225,65
179	12/09/2018	949.403.286.380	53.219.883,89	17.839,25	(19,33)
180	13/09/2018	952.580.595.155	53.217.685,01	17.899,69	60,44
181	16/09/2018	958.452.419.637	53.348.401,43	17.965,90	66,21
182	17/09/2018	954.631.225.340	53.408.129,60	17.874,26	(91,64)
183	18/09/2018	959.340.544.644	53.383.789,98	17.970,63	96,37
184	19/09/2018	964.509.360.804	53.401.404,48	18.061,49	90,86
185	20/09/2018	974.678.691.913	53.383.623,72	18.258,00	196,51
186	23/09/2018	984.148.779.106	53.452.770,04	18.411,55	153,55
187	24/09/2018	986.666.443.295	53.414.566,28	18.471,86	60,31
188	25/09/2018	984.584.775.706	53.390.941,09	18.441,04	(30,82)
189	26/09/2018	979.109.577.367	53.162.877,99	18.417,16	(23,88)
190	27/09/2018	986.826.144.734	53.220.456,11	18.542,23	125,07
191	30/09/2018	1.016.994.624.589	54.688.222,83	18.596,22	53,99
192	01/10/2018	1.012.069.193.440	54.701.339,88	18.501,72	(94,50)
193	02/10/2018	1.011.375.967.773	54.708.097,75	18.486,76	(14,96)
194	03/10/2018	1.019.057.688.831	54.877.746,78	18.569,59	82,83
195	04/10/2018	1.026.667.945.317	54.886.870,15	18.705,16	135,57
196	07/10/2018	1.102.791.258.614	59.643.157,73	18.489,82	(215,34)
197	08/10/2018	1.092.178.381.499	59.421.599,33	18.380,15	(109,67)
198	09/10/2018	1.092.068.475.988	59.335.245,56	18.405,05	24,90
199	10/10/2018	1.092.621.103.869	59.341.902,86	18.412,30	7,25
200	11/10/2018	1.035.760.617.811	59.332.299,49	17.456,94	(955,36)
201	14/10/2018	1.091.886.377.136	61.128.126,51	17.862,25	405,31
202	15/10/2018	1.073.639.841.732	61.204.164,46	17.541,94	(320,31)
203	16/10/2018	1.080.278.352.633	61.098.978,27	17.680,79	138,85
204	17/10/2018	1.089.444.822.808	61.166.320,80	17.811,18	130,39
205	18/10/2018	1.079.436.553.321	61.129.489,93	17.658,19	(152,99)
206	21/10/2018	1.075.540.842.845	61.237.550,13	17.563,42	(94,77)
207	22/10/2018	1.066.595.479.645	61.266.054,67	17.409,24	(154,18)



**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC

ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

**Năm kết thúc ngày 31/12/2018**

Kỳ	Tại ngày tính NAV	Giá trị tài sản	Số lượng	NAV/ICCCQ	Tăng/(giảm)
		ròng (NAV) VND [1]	chứng chỉ quỹ CCQ [2]	tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	NAV/ICCCQ VND/CCQ
208	23/10/2018	1.043.256.609.579	61.276.427,22	17.025,41	(383,83)
209	24/10/2018	1.022.080.123.900	61.277.365,92	16.679,57	(345,84)
210	25/10/2018	1.007.858.662.657	61.256.545,80	16.453,07	(226,50)
211	28/10/2018	993.484.872.845	61.266.734,63	16.215,73	(237,34)
212	29/10/2018	978.567.260.944	61.271.850,71	15.970,91	(244,82)
213	30/10/2018	980.306.947.885	61.100.438,65	16.044,18	73,27
214	31/10/2018	1.018.287.431.730	61.088.422,32	16.669,07	624,89
215	01/11/2018	1.001.310.050.501	60.737.334,67	16.485,90	(183,17)
216	04/11/2018	1.023.573.544.951	60.840.641,52	16.823,84	337,94
217	05/11/2018	1.023.166.563.640	60.828.604,23	16.820,48	(3,36)
218	06/11/2018	1.015.330.980.108	60.816.799,47	16.694,90	(125,58)
219	07/11/2018	1.012.670.765.084	60.801.677,78	16.655,30	(39,60)
220	08/11/2018	1.012.705.058.897	60.756.592,17	16.668,23	12,93
221	11/11/2018	991.597.512.101	60.750.406,03	16.322,48	(345,75)
222	12/11/2018	998.599.364.082	60.807.679,87	16.422,25	99,77
223	13/11/2018	981.698.521.870	60.762.771,34	16.156,24	(266,01)
224	14/11/2018	973.380.623.248	60.767.147,34	16.018,20	(138,04)
225	15/11/2018	968.859.306.423	60.760.115,41	15.945,64	(72,56)
226	18/11/2018	989.230.663.113	61.422.653,60	16.105,30	159,66
227	19/11/2018	1.006.647.281.339	61.412.829,33	16.391,48	286,18
228	20/11/2018	1.008.523.591.589	61.382.815,80	16.430,06	38,58
229	21/11/2018	1.011.845.633.771	61.383.061,90	16.484,11	54,05
230	22/11/2018	1.013.819.743.841	61.383.607,84	16.516,13	32,02
231	25/11/2018	1.003.015.999.562	61.380.527,54	16.340,94	(175,19)
232	26/11/2018	1.003.715.652.361	61.374.169,72	16.354,04	13,10
233	27/11/2018	1.000.400.858.622	61.266.149,39	16.328,76	(25,28)
234	28/11/2018	1.007.848.005.499	61.213.947,47	16.464,35	135,59
235	29/11/2018	1.003.475.123.935	61.214.372,62	16.392,80	(71,55)
236	30/11/2018	1.001.637.227.382	61.133.953,10	16.384,30	(8,50)
237	02/12/2018	1.001.546.717.164	61.133.953,10	16.382,82	(1,48)
238	03/12/2018	1.031.246.709.419	60.971.944,63	16.913,46	530,64
239	04/12/2018	1.034.779.744.276	60.969.522,53	16.972,08	58,62
240	05/12/2018	1.035.268.080.276	60.975.511,16	16.978,42	6,34
241	06/12/2018	1.030.099.585.332	60.846.115,13	16.929,58	(48,84)
242	09/12/2018	1.035.731.181.972	60.846.177,96	17.022,12	92,54
243	10/12/2018	1.027.496.177.757	60.847.527,01	16.886,40	(135,72)
244	11/12/2018	1.011.207.960.003	59.964.395,01	16.863,47	(22,93)
245	12/12/2018	1.021.592.417.089	59.914.798,58	17.050,75	187,28
246	13/12/2018	1.020.047.033.324	59.869.084,09	17.037,95	(12,80)
247	16/12/2018	1.011.869.258.166	59.975.866,58	16.871,27	(166,68)
248	17/12/2018	989.859.582.995	59.912.712,04	16.521,69	(349,58)
249	18/12/2018	986.977.523.882	59.913.710,32	16.473,31	(48,38)

**Quý Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B06 – QM***(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC**ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)***Năm kết thúc ngày 31/12/2018**

Kỳ	Tại ngày tính NAV	Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCQ	Tăng/(giảm) NAV/ICCQ VND/CCQ
				tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	
250	19/12/2018	979.775.875.305	59.867.015,67	16.365,87	(107,44)
251	20/12/2018	978.119.520.815	59.776.211,70	16.363,02	(2,85)
252	23/12/2018	976.547.198.148	59.777.041,42	16.336,49	(26,53)
253	24/12/2018	969.622.267.343	59.656.341,53	16.253,46	(83,03)
254	25/12/2018	957.513.348.432	59.659.859,09	16.049,54	(203,92)
255	26/12/2018	953.369.996.189	59.602.636,25	15.995,43	(54,11)
256	27/12/2018	966.036.870.990	59.589.670,15	16.211,48	216,05
257	31/12/2018	963.586.390.906	59.577.673,71	16.173,61	(37,87)
▪ Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm		1.174.107.823.743			
▪ Biến động NAV/ICCQ trong năm ở mức cao nhất					(955,36)
▪ Biến động NAV/ICCQ trong năm ở mức thấp nhất					0,26



**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC

ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Kỳ	Tại ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2017			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chí quỹ CCQ [2]	NAV/ICCG tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCG VND/CCQ
	31/12/2016	349.080.267.291	27.868.756,20	12.525,86	
1	02/01/2017	349.042.482.409	27.868.756,20	12.524,50	(1,36)
2	03/01/2017	351.907.270.032	27.868.756,20	12.627,30	102,80
3	04/01/2017	353.171.352.048	27.860.557,20	12.676,39	49,09
4	05/01/2017	353.041.428.280	27.854.673,68	12.674,40	(1,99)
5	08/01/2017	353.795.335.383	27.854.673,68	12.701,47	27,07
6	09/01/2017	355.513.870.184	27.854.673,68	12.763,16	61,69
7	10/01/2017	356.187.861.748	27.854.673,68	12.787,36	24,20
8	11/01/2017	357.777.496.114	27.799.281,28	12.870,02	82,66
9	12/01/2017	356.955.551.775	27.799.281,28	12.840,45	(29,57)
10	15/01/2017	355.762.191.930	27.800.981,76	12.796,74	(43,71)
11	16/01/2017	352.710.680.299	27.800.981,76	12.686,98	(109,76)
12	17/01/2017	354.028.143.046	27.800.981,76	12.734,37	47,39
13	18/01/2017	353.332.427.477	27.797.196,54	12.711,08	(23,29)
14	19/01/2017	353.227.601.674	27.794.096,54	12.708,72	(2,36)
15	22/01/2017	354.767.589.829	27.794.096,54	12.764,13	55,41
16	23/01/2017	354.662.848.939	27.793.651,67	12.760,57	(3,56)
17	24/01/2017	355.104.222.427	27.793.651,67	12.776,45	15,88
18	26/01/2017	329.859.587.024	25.601.101,67	12.884,58	108,13
19	31/01/2017	329.760.822.623	25.601.101,67	12.880,72	(3,86)
20	01/02/2017	329.740.799.463	25.601.101,67	12.879,94	(0,78)
21	02/02/2017	332.881.436.237	25.601.101,67	13.002,62	122,68
22	05/02/2017	331.633.255.773	25.601.101,67	12.953,86	(48,76)
23	06/02/2017	332.106.271.457	25.592.979,67	12.976,45	22,59
24	07/02/2017	333.197.853.158	25.592.979,67	13.019,11	42,66
25	08/02/2017	333.067.195.278	25.599.337,59	13.010,77	(8,34)
26	09/02/2017	333.184.661.571	25.589.337,59	13.020,44	9,67
27	12/02/2017	332.784.713.497	25.541.837,59	13.029,00	8,56
28	13/02/2017	334.764.638.489	25.542.751,70	13.106,05	77,05
29	14/02/2017	336.005.638.467	25.580.615,89	13.135,16	29,11
30	15/02/2017	336.221.996.252	25.580.615,89	13.143,62	8,46
31	16/02/2017	334.917.994.893	25.501.318,67	13.133,35	(10,27)
32	19/02/2017	333.373.572.507	25.501.318,67	13.072,79	(60,56)
33	20/02/2017	333.309.962.532	25.501.318,67	13.070,30	(2,49)
34	21/02/2017	335.412.413.558	25.501.318,67	13.152,74	82,44
35	22/02/2017	335.334.365.512	25.498.318,67	13.151,23	(1,51)
36	23/02/2017	334.678.734.793	25.421.338,67	13.165,26	14,03
37	26/02/2017	336.681.928.047	25.629.495,45	13.136,50	(28,76)
38	27/02/2017	342.568.106.964	25.895.049,81	13.229,09	92,59
39	28/02/2017	341.458.005.824	25.969.698,71	13.148,32	(80,77)
40	01/03/2017	342.035.183.358	25.971.359,27	13.169,70	21,38
41	02/03/2017	341.777.543.321	25.926.410,86	13.182,60	12,90



**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC

ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Kỳ	Tại ngày tính NAV	Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chí quỹ CCQ [2]	Năm kết thúc ngày 31/12/2017		Tăng/(giảm) NAV/ICCG VND/CCQ
				NAV/ICCG tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]		
42	05/03/2017	344.025.915.092	26.009.508,45	13.226,92		44,32
43	06/03/2017	344.362.728.200	26.009.735,25	13.239,76		12,84
44	07/03/2017	330.613.298.625	24.867.743,46	13.294,86		55,10
45	08/03/2017	316.696.938.334	23.713.763,56	13.354,98		60,12
46	09/03/2017	317.221.085.089	23.671.290,82	13.401,08		46,10
47	12/03/2017	312.964.905.139	23.456.351,26	13.342,43		(58,65)
48	13/03/2017	303.169.818.786	22.783.988,04	13.306,26		(36,17)
49	14/03/2017	304.300.237.686	22.715.298,95	13.396,26		90,00
50	15/03/2017	302.003.053.242	22.620.260,93	13.350,99		(45,27)
51	16/03/2017	302.822.361.942	22.610.815,57	13.392,81		41,82
52	19/03/2017	301.673.225.186	22.610.039,67	13.342,44		(50,37)
53	20/03/2017	305.296.010.462	22.684.621,19	13.458,28		115,84
54	21/03/2017	308.787.494.732	22.758.660,86	13.567,91		109,63
55	22/03/2017	305.898.920.503	22.692.654,06	13.480,08		(87,83)
56	23/03/2017	304.786.996.723	22.449.899,15	13.576,31		96,23
57	26/03/2017	307.083.812.268	22.515.956,12	13.638,49		62,18
58	27/03/2017	307.183.156.839	22.484.811,05	13.661,80		23,31
59	28/03/2017	306.582.526.568	22.485.028,97	13.634,96		(26,84)
60	29/03/2017	306.583.348.911	22.483.973,17	13.635,63		0,67
61	30/03/2017	306.998.337.729	22.449.880,62	13.674,83		39,20
62	31/03/2017	306.533.035.773	22.418.830,66	13.673,01		(1,82)
63	02/04/2017	306.492.867.808	22.418.830,66	13.671,22		(1,79)
64	03/04/2017	306.112.425.016	22.411.130,66	13.658,94		(12,28)
65	04/04/2017	307.071.156.854	22.411.275,98	13.701,63		42,69
66	06/04/2017	304.840.226.196	22.341.936,01	13.644,30		(57,33)
67	09/04/2017	304.030.336.014	22.265.512,19	13.654,76		10,46
68	10/04/2017	304.325.472.962	22.265.512,19	13.668,02		13,26
69	11/04/2017	298.092.586.444	21.766.846,80	13.694,79		26,77
70	12/04/2017	296.020.505.080	21.767.571,52	13.599,15		(95,64)
71	13/04/2017	294.695.347.200	21.765.943,43	13.539,28		(59,87)
72	16/04/2017	291.674.010.917	21.765.190,57	13.400,93		(138,35)
73	17/04/2017	289.119.491.923	21.764.461,88	13.284,01		(116,92)
74	18/04/2017	290.167.102.211	21.764.461,88	13.332,15		48,14
75	19/04/2017	292.481.347.905	21.764.461,88	13.438,48		106,33
76	20/04/2017	291.355.202.210	21.765.057,16	13.386,37		(52,11)
77	23/04/2017	291.740.360.303	21.765.057,16	13.404,07		17,70
78	24/04/2017	291.694.262.072	21.752.693,04	13.409,57		5,50
79	25/04/2017	286.835.207.834	21.491.593,04	13.346,39		(63,18)
80	26/04/2017	288.577.205.395	21.494.404,21	13.425,68		79,29
81	27/04/2017	291.403.802.718	21.528.409,93	13.535,77		110,09
82	30/04/2017	320.091.236.035	23.627.188,25	13.547,58		11,81
83	02/05/2017	320.051.436.294	23.627.188,25	13.545,89		(1,69)



**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC

ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Kỳ	Tại ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2017			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCCQ VND/CCQ
84	03/05/2017	321.071.361.613	23.627.188,25	13.589,06	43,17
85	04/05/2017	323.553.962.983	23.624.388,25	13.695,76	106,70
86	07/05/2017	323.042.364.594	23.626.390,65	13.672,94	(22,82)
87	08/05/2017	321.635.007.789	23.630.745,96	13.610,86	(62,08)
88	09/05/2017	324.289.476.168	23.659.622,14	13.706,45	95,59
89	10/05/2017	326.549.098.278	23.831.337,60	13.702,50	(3,95)
90	11/05/2017	327.055.362.511	23.903.959,34	13.682,05	(20,45)
91	14/05/2017	330.768.085.830	24.127.314,47	13.709,27	27,22
92	15/05/2017	332.650.322.039	24.149.531,15	13.774,60	65,33
93	16/05/2017	331.373.546.072	24.171.147,01	13.709,46	(65,14)
94	17/05/2017	334.273.764.613	24.175.190,72	13.827,14	117,68
95	18/05/2017	333.620.418.892	24.247.222,60	13.759,11	(68,03)
96	21/05/2017	335.281.087.746	24.247.222,60	13.827,60	68,49
97	22/05/2017	337.952.409.618	24.248.235,02	13.937,19	109,59
98	23/05/2017	335.766.322.857	24.075.095,13	13.946,62	9,43
99	24/05/2017	339.215.156.418	24.063.723,14	14.096,53	149,91
100	25/05/2017	338.179.244.032	24.060.423,55	14.055,41	(41,12)
101	28/05/2017	339.872.761.710	24.060.423,55	14.125,80	70,39
102	29/05/2017	341.127.016.103	24.061.477,47	14.177,30	51,50
103	30/05/2017	334.473.939.898	23.797.701,52	14.054,88	(122,42)
104	31/05/2017	332.388.790.158	23.692.398,19	14.029,34	(25,54)
105	01/06/2017	334.487.361.574	23.692.398,19	14.117,91	88,57
106	04/06/2017	334.665.916.007	23.692.398,19	14.125,45	7,54
107	05/06/2017	336.095.483.196	23.699.831,41	14.181,34	55,89
108	06/06/2017	338.610.073.815	23.699.901,39	14.287,40	106,06
109	07/06/2017	339.825.098.720	23.694.258,24	14.342,08	54,68
110	08/06/2017	342.347.634.370	23.694.258,24	14.448,54	106,46
111	11/06/2017	341.578.034.382	23.593.951,20	14.477,35	28,81
112	12/06/2017	337.804.911.880	23.440.862,56	14.410,94	(66,41)
113	13/06/2017	339.373.649.424	23.425.785,00	14.487,18	76,24
114	14/06/2017	340.335.433.348	23.385.955,00	14.552,98	65,80
115	15/06/2017	334.324.200.402	22.934.414,67	14.577,40	24,42
116	18/06/2017	335.030.079.458	22.937.818,91	14.606,01	28,61
117	19/06/2017	335.946.867.195	22.933.463,60	14.648,76	42,75
118	20/06/2017	335.525.296.573	22.851.866,41	14.682,62	33,86
119	21/06/2017	335.107.276.982	22.851.866,41	14.664,32	(18,30)
120	22/06/2017	335.933.346.181	22.851.866,41	14.700,47	36,15
121	25/06/2017	337.445.365.356	22.841.866,41	14.773,10	72,63
122	26/06/2017	337.268.985.667	22.829.326,27	14.773,49	0,39
123	27/06/2017	335.584.684.774	22.829.931,36	14.699,32	(74,17)
124	28/06/2017	337.080.628.958	22.829.931,36	14.764,85	65,53
125	29/06/2017	334.910.012.006	22.629.061,36	14.799,99	35,14



**Quý Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC

ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Kỳ	Tại ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2017			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCCQ VND/CCQ
126	30/06/2017	333.945.517.864	22.429.061,36	14.888,96	88,97
127	02/07/2017	333.902.672.546	22.429.061,36	14.887,05	(1,92)
128	03/07/2017	341.422.001.426	22.955.247,68	14.873,37	(13,68)
129	04/07/2017	341.407.180.571	23.025.127,88	14.827,59	(45,78)
130	05/07/2017	342.138.415.342	23.038.140,70	14.850,95	23,36
131	06/07/2017	345.270.181.884	23.172.138,86	14.900,22	49,27
132	09/07/2017	346.117.708.709	23.285.543,88	14.864,05	(36,17)
133	10/07/2017	342.094.783.281	23.285.543,88	14.691,29	(172,76)
134	11/07/2017	299.252.534.697	20.440.293,12	14.640,32	(50,97)
135	12/07/2017	304.453.718.378	20.655.717,06	14.739,44	99,12
136	13/07/2017	306.206.181.697	20.725.746,83	14.774,19	34,75
137	16/07/2017	305.732.167.253	20.735.823,51	14.744,15	(30,04)
138	17/07/2017	301.984.530.801	20.741.554,99	14.559,39	(184,76)
139	18/07/2017	304.994.852.260	20.844.471,81	14.631,92	72,53
140	19/07/2017	304.818.591.402	20.858.716,35	14.613,48	(18,44)
141	20/07/2017	306.930.890.403	21.053.175,03	14.578,84	(34,64)
142	23/07/2017	303.955.581.266	21.076.304,16	14.421,67	(157,17)
143	24/07/2017	314.912.000.964	21.819.518,35	14.432,58	10,91
144	25/07/2017	317.821.832.824	21.853.902,36	14.543,02	110,44
145	26/07/2017	321.132.604.882	21.857.314,64	14.692,22	149,20
146	27/07/2017	320.917.264.972	21.874.270,38	14.670,99	(21,23)
147	30/07/2017	324.435.187.154	21.948.924,16	14.781,37	110,38
148	31/07/2017	324.657.741.975	21.948.924,16	14.791,51	10,14
149	01/08/2017	327.458.711.449	22.083.460,79	14.828,23	36,72
150	02/08/2017	327.744.548.145	22.165.702,21	14.786,11	(42,12)
151	03/08/2017	333.157.102.314	22.444.836,34	14.843,37	57,26
152	06/08/2017	336.777.010.801	22.555.432,24	14.931,08	87,71
153	07/08/2017	338.463.551.389	22.567.539,31	14.997,80	66,72
154	08/08/2017	338.388.017.839	22.726.713,30	14.889,43	(108,37)
155	09/08/2017	324.973.583.142	22.147.862,73	14.672,90	(216,53)
156	10/08/2017	341.214.906.425	22.991.348,35	14.841,01	168,11
157	13/08/2017	382.677.502.413	25.766.615,41	14.851,67	10,66
158	14/08/2017	387.985.307.862	25.911.965,18	14.973,21	121,54
159	15/08/2017	413.466.206.862	27.680.586,07	14.937,04	(36,17)
160	16/08/2017	419.034.789.186	27.985.659,83	14.973,19	36,15
161	17/08/2017	423.899.763.964	28.503.793,93	14.871,69	(101,50)
162	20/08/2017	443.797.250.578	29.895.941,53	14.844,73	(26,96)
163	21/08/2017	444.203.598.552	29.941.399,36	14.835,76	(8,97)
164	22/08/2017	442.167.465.725	29.996.858,75	14.740,45	(95,31)
165	23/08/2017	443.426.170.805	30.030.524,61	14.765,84	25,39
166	24/08/2017	448.217.503.290	30.201.880,23	14.840,71	74,87
167	27/08/2017	435.183.439.373	29.263.431,18	14.871,23	30,52



**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B06 – QM***(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC**ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Tại ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2017			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chí quỹ CCQ [2]	NAV/ICCCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCCQ VND/CCQ
168	28/08/2017	439.880.347.113	29.403.759,14	14.960,00	88,77
169	29/08/2017	441.167.382.763	29.537.476,01	14.935,85	(24,15)
170	30/08/2017	448.803.027.650	29.927.050,40	14.996,56	60,71
171	31/08/2017	455.022.204.479	30.281.132,92	15.026,59	30,03
172	04/09/2017	457.268.905.707	30.304.857,58	15.088,96	62,37
173	05/09/2017	457.459.563.481	30.314.097,56	15.090,65	1,69
174	06/09/2017	460.348.914.767	30.534.809,84	15.076,20	(14,45)
175	07/09/2017	458.568.521.662	30.431.104,47	15.069,07	(7,13)
176	10/09/2017	459.153.829.041	30.444.773,07	15.081,53	12,46
177	11/09/2017	461.035.614.365	30.759.681,42	14.988,30	(93,23)
178	12/09/2017	463.071.300.722	30.724.505,14	15.071,72	83,42
179	13/09/2017	468.102.254.442	30.725.822,17	15.234,81	163,09
180	14/09/2017	467.485.579.220	30.725.822,17	15.214,74	(20,07)
181	17/09/2017	468.710.436.104	30.726.113,67	15.254,46	39,72
182	18/09/2017	478.977.318.921	31.321.404,86	15.292,33	37,87
183	19/09/2017	478.062.857.269	31.255.793,31	15.295,17	2,84
184	20/09/2017	481.817.385.764	31.419.820,22	15.334,82	39,65
185	21/09/2017	486.659.573.453	31.699.691,72	15.352,18	17,36
186	24/09/2017	489.310.944.897	31.668.909,82	15.450,83	98,65
187	25/09/2017	490.287.632.256	31.677.003,55	15.477,71	26,88
188	26/09/2017	501.555.913.681	32.345.020,57	15.506,43	28,72
189	27/09/2017	500.528.400.316	32.494.936,40	15.403,27	(103,16)
190	28/09/2017	504.929.333.325	32.740.098,56	15.422,35	19,08
191	30/09/2017	511.183.167.054	32.974.279,25	15.502,48	80,13
192	01/10/2017	511.153.684.447	32.974.279,25	15.501,58	(0,90)
193	02/10/2017	512.058.702.740	33.115.682,27	15.462,72	(38,86)
194	03/10/2017	510.851.936.817	33.183.911,54	15.394,56	(68,16)
195	04/10/2017	521.883.097.818	33.475.171,04	15.590,15	195,59
196	05/10/2017	525.379.323.732	33.832.630,32	15.528,77	(61,38)
197	08/10/2017	515.448.959.305	33.057.396,44	15.592,54	63,77
198	09/10/2017	516.407.468.550	32.971.182,01	15.662,38	69,84
199	10/10/2017	524.108.647.123	33.184.757,47	15.793,65	131,27
200	11/10/2017	527.995.678.996	33.340.767,36	15.836,33	42,68
201	12/10/2017	534.123.524.894	33.628.076,48	15.883,26	46,93
202	15/10/2017	543.607.757.201	34.058.159,11	15.961,16	77,90
203	16/10/2017	555.117.908.442	34.612.857,41	16.037,91	76,75
204	17/10/2017	568.469.003.677	35.156.547,47	16.169,64	131,73
205	18/10/2017	580.376.277.561	36.103.104,42	16.075,52	(94,12)
206	19/10/2017	587.210.212.254	36.463.176,89	16.104,19	28,67
207	22/10/2017	590.325.825.951	37.053.167,28	15.931,85	(172,34)
208	23/10/2017	591.763.141.936	37.603.798,15	15.736,79	(195,06)
209	24/10/2017	570.914.649.389	36.148.076,57	15.793,77	56,98



**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC

ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Kỳ	Tại ngày tính NAV	Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	Năm kết thúc ngày 31/12/2017	
				NAV/ICCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCQ VND/CCQ
210	25/10/2017	577.854.037.596	36.421.162,74	15.865,88	72,11
211	26/10/2017	581.460.427.587	36.772.913,08	15.812,19	(53,69)
212	29/10/2017	589.311.526.479	37.052.495,11	15.904,77	92,58
213	30/10/2017	593.786.252.239	37.478.553,18	15.843,36	(61,41)
214	31/10/2017	594.107.338.396	37.734.927,72	15.744,22	(99,14)
215	01/11/2017	594.062.674.463	37.844.786,34	15.697,34	(46,88)
216	02/11/2017	583.597.697.057	37.935.201,31	15.384,06	(313,28)
217	05/11/2017	593.702.315.181	37.974.781,09	15.634,12	250,06
218	06/11/2017	601.353.525.857	38.032.391,14	15.811,61	177,49
219	07/11/2017	601.572.706.422	38.084.025,65	15.795,93	(15,68)
220	08/11/2017	606.558.577.347	37.868.576,01	16.017,46	221,53
221	09/11/2017	611.886.239.947	38.054.997,26	16.078,99	61,53
222	12/11/2017	609.613.072.125	37.494.705,90	16.258,64	179,65
223	13/11/2017	619.868.338.010	37.750.820,32	16.419,99	161,35
224	14/11/2017	570.698.326.850	34.414.837,30	16.582,91	162,92
225	15/11/2017	543.546.512.113	32.528.080,63	16.710,07	127,16
226	16/11/2017	478.787.553.252	28.348.259,19	16.889,48	179,41
227	19/11/2017	464.462.054.879	27.642.621,31	16.802,38	(87,10)
228	20/11/2017	458.492.045.453	27.041.327,45	16.955,23	152,85
229	21/11/2017	444.589.400.250	26.136.624,61	17.010,20	54,97
230	22/11/2017	496.102.271.550	28.886.490,69	17.174,19	163,99
231	23/11/2017	486.714.546.418	28.235.626,28	17.237,60	63,41
232	26/11/2017	485.388.704.907	27.999.151,95	17.335,83	98,23
233	27/11/2017	477.824.641.785	27.627.833,40	17.295,04	(40,79)
234	28/11/2017	475.997.487.352	27.455.501,99	17.337,05	42,01
235	29/11/2017	476.808.631.134	27.163.558,89	17.553,24	216,19
236	30/11/2017	467.022.892.342	26.479.078,77	17.637,42	84,18
237	03/12/2017	472.066.110.957	26.584.860,19	17.756,95	119,53
238	04/12/2017	477.056.847.568	26.604.263,09	17.931,59	174,64
239	05/12/2017	473.760.911.964	26.967.119,94	17.568,09	(363,50)
240	06/12/2017	475.670.659.874	27.227.971,01	17.469,92	(98,17)
241	07/12/2017	474.529.048.046	27.004.125,11	17.572,46	102,54
242	10/12/2017	472.398.028.252	26.949.353,34	17.529,10	(43,36)
243	11/12/2017	451.871.445.307	26.143.472,80	17.284,29	(244,81)
244	12/12/2017	452.114.716.487	26.120.414,75	17.308,86	24,57
245	13/12/2017	451.731.619.050	26.150.378,08	17.274,38	(34,48)
246	14/12/2017	458.423.392.212	26.153.677,65	17.528,06	253,68
247	17/12/2017	473.305.815.641	26.680.642,06	17.739,67	211,61
248	18/12/2017	508.974.779.320	28.431.143,47	17.902,01	162,34
249	19/12/2017	538.866.951.883	30.131.039,08	17.884,11	(17,90)
250	20/12/2017	558.333.929.303	31.283.061,25	17.847,80	(36,31)
251	21/12/2017	584.629.929.308	32.859.988,09	17.791,54	(56,26)



**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B06 – QM***(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Tại ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2017			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCQ VND/CCQ
252	24/12/2017	614.234.001.117	34.212.887,67	17.953,29	161,75
253	25/12/2017	623.003.106.660	34.794.955,31	17.904,98	(48,31)
254	26/12/2017	637.588.991.105	35.419.586,73	18.001,02	96,04
255	27/12/2017	645.692.071.401	35.822.137,17	18.024,94	23,92
256	28/12/2017	662.765.772.389	36.351.965,89	18.231,91	206,97
257	31/12/2017	748.780.391.098	40.889.167,69	18.312,43	80,52
▪ Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm		399.711.409.928			
▪ Biến động NAV/ICCQ trong năm ở mức cao nhất					(363,50)
▪ Biến động NAV/ICCQ trong năm ở mức thấp nhất					0,39

**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

**21. Các bên liên quan và các hợp đồng then chốt khác**

**(a) Các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày ở các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm, Quỹ có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

***Giao dịch với Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam – Công ty Quản lý Quỹ***

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phí quản lý Quỹ	22.662.722.078	7.715.275.104

Theo Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ được nhận phí quản lý Quỹ tối đa là 2% một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ (2017: tối đa 2% một năm). Phí được tính vào mỗi kỳ định giá trong năm dựa trên NAV tại ngày trước ngày định giá. Số phí trả cho Công ty Quản lý Quỹ là tổng số phí được tính (trích lập) cho các kỳ định giá đã thực hiện trong kỳ báo cáo trừ đi điều chỉnh (nếu có) vào cuối kỳ kế toán để đảm bảo tổng phí quản lý Quỹ và các phí khác mà Quỹ trả tuân thủ các quy định của pháp luật.

***Giao dịch với Ban Đại diện Quỹ***

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 19)	195.000.000	195.000.000

Ngoài tiền thù lao theo quy định tại Điều lệ Quỹ, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong đó thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích trọng yếu. Thù lao của thành viên Ban Đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập.



**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B06 – QM***(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)***(b) Các hợp đồng then chốt khác*****Giao dịch với Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) - Ngân hàng Giám sát***

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phí lưu ký chứng khoán (Thuyết minh 18)	469.693.720	264.349.800
Phí giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 18)	104.500.000	94.670.000
Phí dịch vụ giám sát tài sản	516.663.092	303.859.986
Phí dịch vụ quản trị Quỹ	387.497.329	131.919.206
Thu nhập lãi tiền gửi	205.226.556	210.026.778
	<hr/>	<hr/>
	1.683.580.697	1.004.825.770

Quỹ đã chỉ định Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) là Ngân hàng Giám sát của Quỹ, đồng thời cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán và quản trị quỹ cho Quỹ.

Theo Điều lệ Quỹ, Quỹ có nghĩa vụ phải thanh toán phí lưu ký chứng khoán, phí giám sát tài sản và phí quản trị Quỹ hàng tháng cho Ngân hàng Giám sát theo các mức phí cụ thể như sau:

<b>Dịch vụ</b>	<b>Biểu phí</b>
Giám sát tài sản (chưa bao gồm VAT)	0,04% mỗi năm; Mức phí giám sát tối thiểu là 23,0 triệu Đồng Việt Nam mỗi tháng.
Lưu ký chứng khoán	0,04% mỗi năm; Mức phí lưu ký tối thiểu là 22,0 triệu Đồng Việt Nam mỗi tháng.
Quản trị Quỹ (chưa bao gồm VAT)	0,03% mỗi năm; Mức phí quản trị Quỹ tối thiểu là 5,0 triệu Đồng Việt Nam mỗi tháng.

Các phí trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B06 – QM***(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

Ngoài các phí trên, Quỹ còn phải thanh toán cho Ngân hàng Giám sát các chi phí liên quan đến việc thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ như sau:

<b>Dịch vụ</b>	<b>Biểu phí</b>
Giao dịch mua/bán chứng khoán	100.000 Đồng Việt Nam/giao dịch.
Điều chỉnh lệnh	315.000 Đồng Việt Nam/giao dịch.

**22. Chỉ tiêu tài chính đánh giá hoạt động Quỹ mở**

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
<b>I Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động đầu tư</b>		
1 Phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/NAV trung bình trong năm (%)	1,93%	1,93%
2 Phí lưu ký, giám sát tài sản trả cho Ngân hàng Giám sát/NAV trung bình trong năm (%)	0,10%	0,17%
3 Phí quản trị Quỹ, phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/NAV của Quỹ trung bình trong năm (%)	0,04%	0,06%
4 Phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/NAV trung bình trong năm (%)	0,01%	0,04%
5 Phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/NAV trung bình trong năm (%)	0,02%	0,07%
6 Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong năm (%)	2,13%	2,28%
7 Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/NAV trung bình trong năm (%) (*)	141,74%	168,91%

(\*) Tổng giá trị danh mục mua vào và tổng giá trị danh mục bán ra dùng để tính tốc độ vòng quay danh mục trong năm không bao gồm giá trị cam kết của các chứng khoán phái sinh niêm yết - hợp đồng tương lai chỉ số VN30.



**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B06 – QM***(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC**ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
<b>II Các chỉ tiêu khác</b>		
<b>1 Quy mô Quỹ đầu năm (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)</b>		
Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm	408.891.676.900	278.687.562.000
Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm	40.889.167,69	27.868.756,20
<b>2 Thay đổi quy mô Quỹ trong năm (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)</b>		
Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong năm	106.292.324,76	51.020.801,20
Giá trị vốn góp phát hành thêm trong năm (theo mệnh giá)	1.062.923.247.600	510.208.012.000
Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong năm	(87.603.818,74)	(38.000.389,71)
Giá trị vốn góp mua lại trong năm khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá)	(876.038.187.400)	(380.003.897.100)
<b>3 Quy mô Quỹ cuối năm (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)</b>		
Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm	595.776.737.100	408.891.676.900
Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối năm	59.577.673,71	40.889.167,69
<b>4 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối năm</b>		
	<b>2,10%</b>	<b>10,23%</b>
<b>5 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối năm</b>		
	<b>25,95%</b>	<b>44,00%</b>
<b>6 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối năm</b>		
	<b>14,61%</b>	<b>27,22%</b>
<b>7 Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối năm</b>		
	<b>2.691</b>	<b>1.681</b>
<b>8 NAV/chứng chỉ quỹ cuối năm</b>		
	<b>16.173,61</b>	<b>18.312,43</b>

## **Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**

*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

### **23. Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro mà Quỹ phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Quỹ có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Quỹ sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm các cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu UpCom, cổ phiếu chưa niêm yết và chứng chỉ tiền gửi. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quỹ theo đúng mục tiêu đầu tư của Quỹ. Việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư được Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát giám sát hàng ngày. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

#### **(a) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên đối tác của công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn của Quỹ được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín mà Ban đại diện Quỹ đã phê duyệt và Công ty quản lý Quỹ cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc không thực hiện nghĩa vụ của các tổ chức tín dụng này.

Chứng khoán niêm yết, chứng khoán UpCom, chứng khoán chưa niêm yết, trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi của Quỹ chỉ được giao dịch tại hoặc phải tuân theo các luật định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có chỉ số xếp hạng tín nhiệm cụ thể. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết được thanh toán hoặc chi trả qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không được trả nợ do đó được xem là không đáng kể.

Các khoản phải thu phản ánh các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ tin rằng không cần thiết phải lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Trạng thái rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể phải chịu bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.



**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B06 – QM***(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)***(b) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quỹ sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quỹ là đảm bảo Quỹ luôn có đủ một lượng tiền mặt nhằm đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

Tài sản tài chính của Quỹ tại các ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 chủ yếu là chứng khoán niêm yết, chứng khoán UpCom, tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi. Các chứng khoán niêm yết được xem là có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt vì được giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Do đó, Quỹ có thể dễ dàng chuyển đổi các khoản đầu tư của Quỹ thành tiền mặt kịp thời nhằm đáp ứng các nhu cầu thanh khoản của Quỹ.

Tại ngày báo cáo, thời gian đáo hạn còn lại dựa theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính như sau:

<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>	<b>Giá trị ghi số VND</b>	<b>Dòng tiền không chiết khấu VND</b>	<b>Không quá 1 năm VND</b>
Phải trả về mua các khoản đầu tư	13.798.630.000	13.798.630.000	13.798.630.000
Phải trả cho các đại lý phân phối			
Chứng chỉ quỹ	274.523.939	274.523.939	274.523.939
Cổ tức phải trả cho Nhà đầu tư	83.000.000	83.000.000	83.000.000
Chi phí phải trả	293.960.323	293.960.323	293.960.323
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua			
Chứng chỉ quỹ	93.108.000	93.108.000	93.108.000
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại			
Chứng chỉ quỹ	1.597.970.024	1.597.970.024	1.597.970.024
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	1.750.720.731	1.750.720.731	1.750.720.731
Phải trả, phải nộp khác	39.589.000	39.589.000	39.589.000
	<b>17.931.502.017</b>	<b>17.931.502.017</b>	<b>17.931.502.017</b>

**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B06 – QM***(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền không chiết khấu VND</b>	<b>Không quá 1 năm VND</b>
Phải trả về mua các khoản đầu tư	96.650.070.500	96.650.070.500	96.650.070.500
Phải trả cho các đại lý phân phối			
Chứng chỉ quỹ	1.422.135.761	1.422.135.761	1.422.135.761
Cổ tức phải trả cho Nhà đầu tư	83.000.000	83.000.000	83.000.000
Chi phí phải trả	341.002.223	341.002.223	341.002.223
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua			
Chứng chỉ quỹ	14.517.500.000	14.517.500.000	14.517.500.000
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại			
Chứng chỉ quỹ	31.022.680.664	31.022.680.664	31.022.680.664
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ	1.031.563.634	1.031.563.634	1.031.563.634
Phải trả, phải nộp khác	67.258.797	67.258.797	67.258.797
	<b>145.135.211.579</b>	<b>145.135.211.579</b>	<b>145.135.211.579</b>

**(c) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Quỹ hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Quỹ nắm giữ.

**(i) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quỹ sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ là không đáng kể vì tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi của Quỹ đều có thời gian đáo hạn ngắn.

**(ii) Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quỹ bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về tỷ giá hối đoái. Quỹ không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quỹ có gốc tiền tệ là Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ.



**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**

*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

**(iii) *Rủi ro giá thị trường***

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số thị trường và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quỹ đầu tư chủ yếu vào chứng khoán niêm yết mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá thị trường của các chứng khoán niêm yết và cổ phiếu UpCom của Quỹ là 860.566.134.000 VND (31/12/2017: 702.838.000.000 VND). Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, tỷ lệ biến động giá trung bình của các chứng khoán này xấp xỉ 19% (2017: 43%). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này giảm hoặc tăng 19% tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (31/12/2017: 43%) với tất cả các biến số khác không thay đổi, giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ giảm hoặc tăng tương ứng là 163.507.565.460 VND (31/12/2017: 302.220.340.000 VND).

**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**  
 (Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
 ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

**(d) Giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

**(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Quỹ:

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập:</i>				
▪ Các khoản đầu tư	890.566.134.000	890.566.134.000	747.032.000.000	747.032.000.000
<i>Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu UpCom</i>	860.566.134.000	860.566.134.000	702.838.000.000	702.838.000.000
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	-	-	44.194.000.000	44.194.000.000
<i>Chứng chỉ tiền gửi</i>	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	61.634.639.394	61.634.639.394	145.632.574.613	145.632.574.613
▪ Phải thu về bán các khoản đầu tư	27.634.896.000	27.634.896.000	-	-
▪ Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	1.711.232.875	1.711.232.875	1.296.000.000	1.296.000.000



**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Phải trả về mua các khoản đầu tư	(13.798.630.000)	(13.798.630.000)	(96.650.070.500)	(96.650.070.500)
▪ Phải trả cho các đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ	(274.523.939)	(274.523.939)	(1.422.135.761)	(1.422.135.761)
▪ Cổ tức phải trả cho Nhà đầu tư	(83.000.000)	(83.000.000)	(83.000.000)	(83.000.000)
▪ Chi phí phải trả	(293.960.323)	(293.960.323)	(341.002.223)	(341.002.223)
▪ Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	(93.108.000)	(93.108.000)	(14.517.500.000)	(14.517.500.000)
▪ Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	(1.597.970.024)	(1.597.970.024)	(31.022.680.664)	(31.022.680.664)
▪ Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	(1.750.720.731)	(1.750.720.731)	(1.031.563.634)	(1.031.563.634)
▪ Phải trả, phải nộp khác	(39.589.000)	(39.589.000)	(67.258.797)	(67.258.797)

**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**  
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

**(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý**

Quỹ sử dụng các phương pháp và giả định sau trong việc ước tính giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền là giá trị ghi sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và cổ phiếu UpCom là giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, theo quy chế của Sở giao dịch Chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất của các cổ phiếu đó trước ngày định giá.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu chưa niêm yết là giá trung bình của các giao dịch thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.
- Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính khác xấp xỉ giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

**24. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

**Biến động giảm của giá trị tài sản ròng**

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 946.792.472.102 VND, giảm 2% so với giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**25. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt phát hành vào ngày 12 tháng 3 năm 2019.

Ngày 12 tháng 3 năm 2019


Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Người lập:



Bà Vương Thị Trâm Anh  
Kế toán Quỹ

Người duyệt:



Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh  
Phó Tổng Giám đốc kiêm  
Giám đốc Tài chính



Ông Trần Thanh Tân  
Tổng Giám đốc

